

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập-Tự Do-Hạnh Phúc

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2024 của bệnh viện ĐKKV Nghĩa Lộ với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ

Địa chỉ: Tổ 1 phường Pú Trạng, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Họ và tên: Ông Hoàng Đức Quang - nhân viên phòng vật tư thiết bị y tế

Số điện thoại: 0779256678. Mail: Hoangducquang.YB@Gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng vật tư thiết bị y tế - Bệnh viện đa khoa khu vực Nghĩa Lộ, Tổ 1 phường Pú Trạng, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái.

Hoặc qua mail: Hoangducquang.YB@Gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 09h ngày 05 tháng 3 năm 2024 đến trước 15h00 ngày 15 tháng 3 năm 2024

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm mời thầu

(Chi tiết theo phụ lục kèm theo)

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Năm 2024

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán 100% giá trị hợp đồng sau khi nhận được đầy đủ hàng hóa và chứng từ theo quy định của pháp luật

5. Các thông tin khác (nếu có):

Nghĩa Lộ, Ngày 05 Tháng 3 năm 2024

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Tôn



THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CỤC QUẢN LÝ GIÁO DỤC

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC HÓA CHẤT, SINH PHẨM

(Kèm theo Yêu cầu báo giá gói thầu mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2024 của bệnh viện ĐKKV Nghĩa Lộ)

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Huyết thanh mẫu Anti A	Lọ	25	Hiệu giá > 1:256. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%.	
2	Huyết thanh mẫu Anti B	Lọ	25	Hiệu giá > 1:256. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%.	
3	Huyết thanh mẫu Anti AB	Lọ	25	Hiệu giá > 1:256. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%.	
4	Huyết thanh Anti D IgM+IgG	Lọ	20	Hiệu giá > 1:128. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%.	
5	Hóa chất rửa cho hệ thống máy xét nghiệm huyết học	ml	400	- Dung dịch kiềm mạnh dùng để rửa hệ thống - Thành phần: Sodium Hypochloride (có chứa clo tỷ lệ 5.0%).Hộp ≥ 80ml - Tương thích với máy XN1000	
6	Hóa chất pha loãng máu toàn phần dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Lít	1.400	- Sử dụng để đo số lượng và kích cỡ của RBC và tiểu cầu - Thành phần: Sodium chloride ; Tris buffer , EDTA-2K .Thùng ≥ 20 lít - Tương thích với máy XN1000	
7	Hóa chất pha loãng để đo hồng cầu lưới	Lít	6	-Sử dụng trong phân tích hồng cầu lưới và trong phân tích tiểu cầu -Thành phần: Tricine buffer.Hộp ≥ 1 lít - Tương thích với máy XN1000	
8	hóa chất ly giải hồng cầu nhằm xác định nồng độ huyết sắc tố	ml	27.000	- Hóa chất xác định nồng độ huyết sắc tố trong mẫu máu - Thành phần: Natri Lauryl Sulfat 1.7g/L.Hộp ≥ 1500ml - Tương thích với máy XN1000	
9	Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học dùng để phân tích thành phần NRBC trong mẫu	Lít	75	-Sử dụng để đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân - Thành phần: Organic quaternary ammonium salts ; Nonionic surfactant .Hộp ≥ 5 lít - Tương thích với máy XN1000	
10	Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học dùng để phân tích 5 thành phần bạch cầu	Lít	75	- Sử dụng để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes - Thành phần: Organic quaternary ammonium salts ; Nonionic surfactant .Hộp ≥ 5 lít - Tương thích với máy XN1000	
11	Hóa chất nhuộm các tế bào bạch cầu	ml	1.968	- Sử dụng để nhuộm nhân tế bào nhằm đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân - Thành phần: Polymethine ; Ethylene Glycol .Hộp ≥ 150ml - Tương thích với máy XN1000	
12	Hóa chất nhuộm tế bào nhân bạch cầu để phân biệt 4 thành phần bạch cầu	ml	1.512	- Sử dụng để nhuộm nhân tế bào bạch cầu nhằm phân biệt 4 loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes -Thành phần: Polymethine ; methanol ; Ethylene Glycol .Hộp ≥ 80ml - Tương thích với máy XN1000	
13	Hóa chất nhuộm tế bào dùng trong phân tích hồng cầu lưới	ml	48	- Sử dụng nhuộm tế bào hồng cầu lưới - Thành phần: Polymethine ; methanol; Ethylene Glycol .Hộp ≥ 20ml - Tương thích với máy XN1000	
14	Hóa chất chuẩn cho máy huyết học mức 1	ml	36	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học -Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản.Lọ ≥ 3 ml - Tương thích với máy XN1000	
15	Hóa chất chuẩn cho máy huyết học mức 2	ml	36	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học -Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản.Lọ ≥ 3 ml - Tương thích với máy XN1000	
16	Hóa chất chuẩn cho máy huyết học mức 3	ml	36	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học -Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản.Lọ ≥ 3 ml - Tương thích với máy XN1000	
17	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	lit	60	-Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động -Sử dụng trên máy DXH520	
18	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	ml	3.000	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học -Sử dụng trên máy DXH520	
19	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	ml	1.500	Thành phần: Detergents , Sodium hypochlorite , Stabilizers , Sodium hydroxyde, ion-free water -Sử dụng trên máy DXH520	
20	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	ml	41,4	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học . - Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân. -Sử dụng trên máy DXH520	

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
21	Chất chuẩn máy dùng trên máy phân tích huyết học	ml	4	"Chất chuẩn sử dụng cùng với thuốc thử máy phân tích huyết học đặc hiệu nhằm xác định các hệ số chuẩn cho máy phân tích huyết học - Thành phần: chứa các tế bào hồng cầu người đã được ổn định, xử lý và các thành phần có kích thước tiêu cầu" -Sử dụng trên máy DXH520	
22	Hóa chất xác định thời gian hoạt động của thromboplastin sử dụng trên máy đông máu	ml	600	- Sử dụng để xác định thời gian đông của Thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) - thành phần: Phosphatit đầu nành tinh khiết 1.0×10^{-4} M axit ellagic và dung môi, chất ổn định và chất bảo quản - Tương thích trên máy CA-series	
23	Hóa chất rửa hàng ngày cho hệ thống máy đông máu	ml	3.000	chất tẩy rửa dùng cho máy phân tích đông máu hoàn toàn tự động - thành phần: Sodium hypochlorite (có sẵn clo) -Tương thích trên máy CA-series	
24	Hóa chất rửa hệ thống máy đông máu	ml	1.000	chất tẩy rửa dùng cho máy phân tích đông máu hoàn toàn tự động - thành phần: Axit HCl, Chất bề mặt không ion - Tương thích trên máy CA-series	
25	Dung dịch Calcium chloride	ml	750	- Sử dụng như hoá chất bổ xung trong các xét nghiệm đông máu - thành phần: Dung dịch $CaCl_2$ - Tương thích trên máy CA-series	
26	Dung môi pha loãng trong xét nghiệm đông máu	ml	2.250	- Dung môi pha loãng cho các xét nghiệm đông máu - Thành phần: sodium barbital in 1.25×10^{-1} M sodiumchloride; pH 7.35 ± 0.1 - Tương thích trên máy CA-series	
27	Hóa chất định lượng fibrinogen trong huyết tương người	ml	300	- Sử dụng để định lượng fibrinogen trong huyết tương - thành phần: Thrombin bò đông khô (xấp xỉ 100 IU/mL) với chất ổn định và dung dịch pha loãng - Tương thích trên máy CA-series	
28	Hóa chất xác định thời gian thrombin trong huyết tương người	ml	1.500	- Hóa chất dùng để xác định thời gian thrombin trong huyết tương người. -Thành phần chứa thrombin bò và Albumin bò -Tương thích trên máy CA-series	
29	Hóa chất xác định thời gian đông máu prothrombin	ml	800	- Sử dụng để xác định thời gian đông máu (PT) - Thành phần: thromboplastin nhau thai người đông khô, $CaCl_2$ và chất bảo quản - Tương thích trên máy CA-series	
30	Hóa chất kiểm chuẩn ở dải bình thường cho các xét nghiệm đông máu	ml	30	- Sử dụng để kiểm chuẩn ở mức bình thường cho các xét nghiệm đông máu, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT, TT, Fibrinogen, ATIII, Batroxobin - thành phần: huyết tương chứa cirat được thu thập từ những cá thể bình thường - Tương thích trên máy CA-series	
31	Hóa chất kiểm chuẩn dải trung bình đến dải cao cho các xét nghiệm đông máu	ml	30	- Sử dụng để kiểm chuẩn cho các xét nghiệm đông máu ở phạm vi điều trị trong liệu pháp kháng đông đường uống, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT - thành phần: huyết tương chứa citrat - Tương thích trên máy CA-series	
32	Môi trường phản ứng chứa hóa chất dùng trong máy đông máu tự động	ống	45.000	- Công phản ứng dùng để chứa mẫu và hóa chất - Tương thích trên máy CA-series	
33	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	ml	300	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. -Sử dụng được trên máy ACL Elite	
34	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	ml	80	Hóa chất dùng để XN thời gian PT, $ISI \leq 1,05$. -Sử dụng được trên máy ACL Elite	
35	Hóa chất dùng để pha loãng trên hệ thống phân tích đông máu	ml	1.000	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu. -Sử dụng được trên máy ACL Elite	
36	Chất chuẩn dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	ml	20	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. -Sử dụng được trên máy ACL Elite	
37	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	ml	30	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường -Sử dụng được trên máy ACL Elite	
38	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	ml	500	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần Acid clohydric 100 mmol/L. -Sử dụng được trên máy ACL Elite	
39	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động	ml	240	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần dung dịch natri hypoclorit chứa < 5% clo tồn tại. -Sử dụng được trên máy ACL Elite	
40	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	ml	1.000	Thành phần bao gồm Sodium azide $\leq 0.1\%$ -Sử dụng được trên máy ACL Elite	

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
41	Công phần ứng dụng khay dùng cho hệ thống máy đông máu tự động	Hộp	4	Công phần ứng dụng trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng nhựa rắn khay tròn chứa 20 công phần ứng. -Sử dụng được trên máy ACL Elite	
42	Chất kiểm chứng mức bất thường thấp dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	ml	30	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. -Sử dụng được trên máy ACL Elite	
43	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss trên máy phân tích đông máu	ml	100	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen-Clauss. Dạng -Sử dụng được trên máy ACL Elite	
44	Hóa chất XN đo thời gian TT dành cho máy phân tích đông máu	ml	51	Hóa chất dùng để XN thời gian ThrombinTime (TT). -Sử dụng được trên máy ACL Elite	
45	Hóa chất xét nghiệm định lượng thông số điện giải đồ (Na, K, Ca, Cl)	ml	21.600	Thuốc thử dùng xét nghiệm định lượng thông số điện giải đồ.Thành phần :Dung dịch Calibrator A 800 mL. dung dịch đệm buffer, chất bảo quản, chất làm âm];Dung dịch Calibrator B 280 mL -Sử dụng trên máy điện giải:ST 200 PRO Electrolyte Analyzer.	
46	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng điện giải đồ	ml	96	Dùng để theo dõi hiệu suất của các xét nghiệm định lượng điện giải đồ. -Sử dụng trên máy điện giải:ST 200 PRO Electrolyte Analyzer.	
47	Điện cực K+ dùng cho máy điện giải đồ	Cái	2	Dùng cho xét nghiệm điện giải đồ. Sử dụng trên máy điện giải:ST 200 Pro Electrolyte Analyzer	
48	Điện cực Na+ dùng cho máy điện giải đồ	Cái	2	Dùng cho xét nghiệm điện giải đồ. Sử dụng trên máy điện giải:ST 200 Pro Electrolyte Analyzer	
49	Điện cực CL- dùng cho máy điện giải đồ	Cái	2	Dùng cho xét nghiệm điện giải đồ. Sử dụng trên máy điện giải:ST 200 Pro Electrolyte Analyzer	
50	Dây bơm dùng cho máy điện giải đồ	Cái	3	Dùng cho xét nghiệm điện giải đồ. Sử dụng trên máy điện giải:ST 200 Pro Electrolyte Analyzer	
51	Hóa chất rửa máy điện giải đồ	ml	1.800	Dùng làm dung dịch rửa trong xét nghiệm điện giải đồ.Thành phần :Dung dịch Alkaline. Sử dụng trên máy điện giải:ST 200 Pro Electrolyte Analyzer	
52	Test thử nước tiểu 10 thông số	Test	20.000	Thành phần: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose.	
53	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin	ml	1.209	- Dùng để định lượng ALBUMIN trong huyết thanh và huyết tương người. -Thành phần tối thiểu có :Colour reagent,Citrate buffer ,Bromocresol green, Albumin, Sodium azide -Sử dụng được trên máy AU480	
54	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase	ml	1.200	- Dùng để định lượng AMYLASE trong huyết thanh người và huyết tương người. -Thành phần tối thiểu có :Reagent Solution,MES buffer,CNPG3,Calcium acetate,Sodium chloride, Potassium thiocyanate,Sodium azide. -Sử dụng được trên máy AU480	
55	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	ml	1.875	-Dùng để định lượng BILIRUBIN trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người. -Thành phần tối thiểu có :Hydrochloric acid , Sulfuric Acid ;3,5-dichlorophenyl-diazonium-tetrafluoroborate -Sử dụng được trên máy AU480	
56	Hóa chất xét nghiệm định lượng Biliubin toàn phần	ml	1.875	- Dùng để định lượng BILIRUBIN toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. -Thành phần tối thiểu có:Caffeine,Detergent,Preservative ;3,5-dichlorophenyldiazoniumtetrafluoroborate -Sử dụng được trên máy AU480	
57	Hóa chất xét nghiệm định lượng Calcium	ml	609	- Dùng để định lượng CALCIUM trong huyết thanh và huyết tương người. -Thành phần tối thiểu có :Lysine buffer ,Sodium azide , 8-Hydroxyquinoline,o-Cresolphthalein-complexone,Hydrochloric acid .Calcium (II) -Sử dụng được trên máy AU480	
58	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol	ml	2.418	- Dùng để định lượng CHOLESTEROL trong huyết thanh và huyết tương người ,thành phần tối thiểu có:Phosphate buffer ,4-Aminoantipyrine ,Phenol ,Peroxidase , Cholesterolesterase,Cholesteroxidase , Sodium azide , Cholesterol -Sử dụng được trên máy AU480	
59	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB	ml	500	- Dùng để định lượng CKMB trong huyết thanh và huyết tương người.Thành phần tối thiểu có một số thuốc thử:Imidazole buffer (pH 6.2),Glucose,Magnesium acetate,EDTA AMP,N-acetylcysteine,Diadenosine pentaphosphate ,NADP ,Hexokinase,monoclonal-CK antibodies (mouse),blocking capacity up to 2000 U/l CK-MM,ADP ,Glucose-6-Phosphate-Dehydrogenase ,Creatine phosphate,Sodium azide -Sử dụng được trên máy AU480	

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
60	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK	ml	1.100	- Dùng để định lượng CK trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần tối thiểu có một số thuốc thử :Imidazole buffer (pH 6.2),Glucose,Magnesium acetate, EDTA,AMP,N-acetylcysteine,Diadenosine pentaphosphate,NADP,HK,SH-stabiliser , Substrate,ADP,G6P-DH,Creatine phosphate ,Sodium azide --Sử dụng được trên máy AU480	
61	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine	ml	7.650	- Dùng để định lượng Creatinine trong huyết thanh người, huyết tương người và nước tiểu. Thành phần tối thiểu có một số thuốc thử :Natri Hydroxide, Axit Picric, Creatinine. --Sử dụng được trên máy AU480	
62	Hóa chất xét nghiệm định lượng GGT	ml	4.000	- Dùng để định lượng GGT trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần tối thiểu gồm có một số thuốc thử :TRIS buffer,Glycylglycine,L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide . --Sử dụng được trên máy AU480	
63	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	ml	8.060	- Dùng để định lượng Glucose trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần tối thiểu có một số thuốc thử : Phosphate buffer,4-Aminoantipyrine ,Phenol,Glucose oxidase ,Peroxidase,Mutarotase ,Sodium azide , Glucose --Sử dụng được trên máy AU480	
64	Hóa chất xét nghiệm định lượng ASAT/GOT	ml	8.000	- Dùng để định lượng ASAT/GOT trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần tối thiểu có một số thuốc thử:TRIS buffer,L-aspartate,LDH, MDH , Sodium azide 2-oxoglutarate ,NADH. --Sử dụng được trên máy AU480	
65	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALAT/GPT	ml	8.000	- Dùng để định lượng ALAT/GPT trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần tối thiểu có một số thuốc thử: TRIS buffer,L-alanine ,LDH,Sodium azide , 2-oxoglutarate NADH . --Sử dụng được trên máy AU480	
66	Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL	ml	840	- Dùng để định lượng HDL trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần tối thiểu có một số thuốc thử :Good's buffer,Sodium chloride ,Cholesterol esterase Cholesterol oxidase,Catalase,Ascorbate oxidase (HDAOS),Preservative,Peroxidase ,4-Aminoantipyrin,Good's buffer, pH 7.0 Detergents ,Sodium azide --Sử dụng được trên máy AU480	
67	Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL	ml	672	-Dùng để định lượng LDL trong huyết thanh người. Thành phần tối thiểu có một số thuốc thử:Good's buffer,Magnesiumchloride , Cholesterol esterase Cholesterol oxidase ,Catalase,TOOS ,Preservatives, Peroxidase ,4- Aminoantipyrin Sodium azide,Detergents --Sử dụng được trên máy AU480	
68	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein	ml	2.015	- Dùng để định lượng Protein toàn phần ngoại sinh trong huyết thanh người. Thành phần tối thiểu có một số thuốc thử:Sodium hydroxide ,Potassium sodium tartrate, Copper sulfate,Potassium iodide ,protein,Sodium azide. --Sử dụng được trên máy AU480	
69	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides	ml	2.418	- Dùng để định lượng TRiglycerides trên huyết thanh và huyết tương chống đông bằng EDTA. Thành phần tối thiểu có một số thuốc thử :PIPES buffer,4-chlorophenol ,4-aminophenazone Magnesium ions ,ATP,Lipases,Peroxidase,Glycerol kinase Glycerol-3-phosphate oxidase,Sodium azide , Triglycerides. --Sử dụng được trên máy AU480	
70	Hóa Chất xét nghiệm định lượng HbA1c trong máu toàn phần	ml	1.200	- Dùng để định lượng HbA1c trong máu toàn phần. Thành phần tối thiểu có một số thuốc thử :Suspended latex material ,Sodium azide ,anti-human HbA1c (mouse, monoclonal) ,anti-mouse IgG (goat, polyclonal) , TRIS buffer ,Gentamicin sulphate ,Lysing reagent - Sử dụng được trên máy AU480	
71	Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP trong huyết thanh,huyết tương người	ml	2.000	- Dùng để định lượng CRP trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần tối thiểu có một số thuốc thử:Good's buffer,Anti-human CRP antibody ,Stabilizers --Sử dụng được trên máy AU480	
72	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea	ml	6.045	- Dùng để định lượng UREA trong huyết thanh,nước tiểu và huyết tương người. Thành phần tối thiểu có một số thuốc thử :Tris buffer ,ADP,Urease ,GLDH,Sodium Azide , 2-oxoglutarate ,NADH ,Urea. --Sử dụng được trên máy AU480	
73	Hóa chất xét nghiệm định lượng Acid Uric	ml	806	- Dùng để định lượng Acid Uric trong huyết thanh người. Thành phần tối thiểu có một số thuốc thử : Phosphate buffer,4-Aminophenazone,DCHBS,Uricase ,Peroxidase ,Urich acid,Sodium azide. --Sử dụng được trên máy AU480	
74	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa chung	ml	80	- Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh người. --Sử dụng được trên máy AU480	

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
75	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CK-MB	ml	4	- Thành phần: dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh người. --Sử dụng được trên máy AU480	
76	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm CRP	ml	2	- Thành phần: có nguồn gốc từ huyết thanh người. --Sử dụng được trên máy AU480	
77	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	ml	2	- Sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm HbA1c theo phương pháp miễn dịch. - Thành phần: dạng đông khô, nguồn gốc từ hồng cầu (máu người). - Sử dụng được trên máy AU480	
78	Hóa chất để kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm CK-MB	ml	16	- Thành phần: Dạng đông khô có nguồn gốc từ huyết thanh người. --Sử dụng được trên máy AU480	
79	Hóa chất kiểm chuẩn dùng kiểm soát chất lượng bộ thử trong xét nghiệm HbA1c	ml	2	- Bộ kiểm chuẩn được dùng để kiểm soát chất lượng của bộ thử nghiệm HUMAN HbA1c trên máy phân tích sinh hóa. - Thành phần: dạng đông khô, nguồn gốc từ hồng cầu (máu người). - Sử dụng được trên máy AU480	
80	Hóa chất kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa mức bình thường	ml	180	- Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh bò. --Sử dụng được trên máy AU480	
81	Hóa chất kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa mức bất thường	ml	180	- Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh bò. --Sử dụng được trên máy AU480	
82	Hóa chất kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa mức bình thường	ml	30	- Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh người. --Sử dụng được trên máy AU480	
83	Hóa chất phân tích khí máu 9 thông số	Test	1.125	Dùng để đo các thông số khí máu:pH, pCO ₂ ,pO ₂ , Hct,Na+, K+,Ca++,Glucose vàLactate. Sử dụng trên máy phân tích khí máu GEM PREMIER3500.	
84	Hóa chất xét nghiệm định lượng Lipase	ml	250	- Dùng để định lượng lipase trong huyết thanh và huyết tương người.Thành phần tối thiểu có một số thuốc thử : Goods Buffer ,Taurodesoxycholate,Desoxycholate , Calcium ions, Colipase,Detergent and preservative Tartrate Buffer ,Lipase Substrate ,Stabilizer and preservative --Sử dụng được trên máy AU480	
85	Hóa chất kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa HDL,LDL mức bất thường	ml	30	- Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh người. --Sử dụng được trên máy AU480	
86	Hóa chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa	ml	12	• Thành Phần: Có nguồn gốc từ huyết thanh người, có nhiều protein điển hình. --Sử dụng được trên máy AU480	
87	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ethanol	ml	360	-Dùng để xét nghiệm định lượng Ethanol Sử dụng được trên máy AU480	
88	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Ethanol	ml	30	Bao gồm các thuốc thử dùng để kiểm soát chất lượng bộ xét nghiệm Ethanol. Sử dụng được trên máy AU480.	
89	Hoá chất xét nghiệm định lượng Iron	ml	390	- Dùng để định lượng ion sắt trong huyết thanh và huyết tương người.Thành phần tối thiểu có một số thuốc thử :CAB, CTMA ,Guanidinium chloride,Sodium acetate buffer, Iron(ionised). --Sử dụng được trên máy AU480	
90	Panel thử xét nghiệm định tính Amphetamine, Methamphetamine, Morphine và Marijuana (THC)	Test	1000	- Độ nhạy :100% - Độ đặc hiệu :100%	
91	Test nhanh phát hiện virus Dangué NS1 Ag	Test	200	- Độ nhạy :≥90,54% - Độ đặc hiệu :100%	
92	Test nhanh phát hiện kháng nguyên HBeAg của virus viêm gan B	Test	100	- Độ nhạy :≥96,2% - Độ đặc hiệu :≥99,4%	
93	Test nhanh phát hiện Rota virus	Test	400	- Độ nhạy :≥97,88% - Độ đặc hiệu :≥98,36%	
94	Test nhanh phát hiện virus cúm A,B	Test	50	- Độ nhạy cúm A :≥92,56% - Độ đặc hiệu cúm A :≥97,97% - Độ nhạy cúm B :≥93,28% - Độ đặc hiệu cúm B :≥97,76%	
95	Test nhanh phát hiện virus Viêm gan C (HCV Ag test nhanh)	Test	7000	- Độ nhạy :100% - Độ đặc hiệu :100%	
96	Test nhanh phát hiện kháng thể virus HIV (HIV 1/2 Ab test nhanh)	Test	6000	- Độ nhạy :100% - Độ đặc hiệu :99,89%	
97	Test nhanh phát hiện virus Viêm gan B (HBsAg test nhanh)	Test	7000	- Độ nhạy :100% - Độ đặc hiệu :≥99,88%	
98	Test nhanh phát hiện vi khuẩn H.pylori (H.pylori Ab test nhanh)	Test	500	- Độ nhạy :≥94,88% - Độ đặc hiệu :≥95,38%	
99	Test nhanh phát hiện kháng thể vi khuẩn Giang mai (Syphilis Ab test nhanh)	Test	100	- Độ nhạy :100% - Độ đặc hiệu :100%	
100	Test nhanh phát hiện kháng nguyên HBeAb của virus viêm gan B	Test	50	- Độ nhạy :≥95,6% - Độ đặc hiệu :≥99,3%	

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
101	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn và phát hiện phản ứng tan huyết khi bổ sung thêm máu khử fibrin	gram	1000	Dùng nuôi cấy vi khuẩn và phát hiện phản ứng tan huyết. Thành phần: Lab-lemco' powder; Peptone neutralised ; Sodium chloride ; Agar ; pH (7.3 ± 0.2). Hộp ≥ 500gram.	
102	Môi trường Mueller Hinton Agar	gram	1000	Thành phần: Beef, dehydrated infusion from ; Casein hydrolysate; Starch ; Agar ; pH (7.3 ± 0.1). Hộp ≥ 500gram.	
103	Môi trường cải tiến của môi trường MacConkey Agar	gram	1000	Thành phần: Peptone , Lactose , Bile salts No.3 , Sodium chloride , Neutral red , Crystal violet, Agar , pH (7.1 ± 0.2). Hộp ≥ 500gram.	
104	Môi trường tạo màu để định danh sơ bộ và phân biệt vi khuẩn	gram	400	Thành phần: Peptone, Chromogenic mix , Agar , Final pH 6.8 ± 0.2 ở 25°C. Hộp ≥ 400gram.	
105	Máu cừu 100mL	ml	1000	Thành phần: Máu cừu , Chai ≥ 100ml.	
106	Khoanh giấy Amikacin 30µg	Khoanh	250	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn.	
107	Khoanh giấy Ampicillin/Sulbactam 20µg	Khoanh	500	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn.	
108	Khoanh giấy Amoxicillin 20µg/Clavulanic Acid 10µg	Khoanh	500	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn.	
109	Khoanh giấy Aztreonam 30µg	Khoanh	250	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn.	
110	Khoanh giấy Cefotaxime 30µg	Khoanh	250	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn.	
111	Khoanh giấy Ceftazidime 30µg	Khoanh	250	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn.	
112	Khoanh giấy Cefoxitin 30µg	Khoanh	250	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn.	
113	Khoanh giấy Ceftriaxone 30µg	Khoanh	250	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn.	
114	Khoanh giấy Cefuroxime 30µg	Khoanh	250	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn.	
115	Khoanh giấy Chloramphenicol 30µg	Khoanh	250	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn.	
116	Khoanh giấy Ciprofloxacin 5µg	Khoanh	250	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn.	
117	Khoanh giấy Clindamycin 2µg	Khoanh	250	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn.	
118	Khoanh giấy Trimethoprim 1.25µg/Sulfamethoxazole 23.75µg	Khoanh	250	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn.	
119	Khoanh giấy Erythromycin 15µg	Khoanh	250	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn.	
120	Khoanh giấy Gentamicin 10µg	Khoanh	250	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn.	
121	Khoanh giấy Meropenem 10µg	Khoanh	250	Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoanh giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	
122	Khoanh giấy Imipenem 10µg	Khoanh	250	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn.	
123	Khoanh giấy Levofloxacin 5µg	Khoanh	250	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn.	
124	Khoanh giấy Moxifloxacin 5µg	Khoanh	250	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn.	
125	Khoanh giấy Norfloxacin 10µg	Khoanh	250	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn.	
126	Khoanh giấy Novobiocin 30µg	Khoanh	250	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn.	
127	Khoanh giấy Ofloxacin 5µg	Khoanh	250	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn.	
128	Khoanh giấy Penicillin G 10 units	Khoanh	250	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn.	
129	Khoanh giấy Piperacillin/Tazobactam 110µg	Khoanh	250	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn.	
130	Khoanh giấy Tetracycline 30µg	Khoanh	250	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn.	
131	Khoanh giấy Tobramycin 10µg	Khoanh	250	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn.	
132	Khoanh giấy Linezolid 30µg	Khoanh	250	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn.	
133	Khoanh giấy Vancomycin 30µg	Khoanh	250	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn.	
134	Khoanh giấy Nitrofurantoinin	Khoanh	250	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn.	
135	Etest kháng sinh Vancomycin	Thanh	30	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Vancomycin nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	
136	Etest kháng sinh Ceftazidime	Thanh	30	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ceftazidime nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	
137	Etest kháng sinh Levofloxacin	Thanh	30	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Levofloxacin nồng độ 0.002 -32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	
138	Etest kháng sinh Imipenem	Thanh	30	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Imipenem nồng độ 0,002-32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	
139	Khoanh giấy Oxidase	Khoanh	250	Khoanh giấy phát hiện nhanh enzyme cytochrome oxidase (Oxidase) ở vi khuẩn. Hộp gồm 5 cartridge, mỗi cartridge gồm 50 khoanh giấy đường kính 6mm tẩm N,N,N',N'-tetramethyl-1,4-phenylenediamine.	
140	Thẻ kháng sinh đồ máy Vitek AST-N240	Thẻ	100	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	
141	Thẻ kháng sinh đồ máy Vitek AST-ST03	Thẻ	100	Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	
142	Thẻ kháng sinh đồ máy Vitek AST-GP67	Thẻ	240	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
143	Thẻ kháng sinh đồ máy Vitek AST-P592	Thẻ	260	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	
144	Thẻ kháng sinh đồ máy Vitek AST-N415	Thẻ	40	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	
145	Thẻ kháng sinh đồ máy Vitek AST-N439	Thẻ	60	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	
146	Khoanh giấy Optochin	Khoanh	500	Khoanh giấy tím Optochin để phân biệt Streptococcus pneumoniae.	
147	Khoanh giấy X	Khoanh	250	Khoanh giấy để phân biệt nhóm vi khuẩn Haemophilus.	
148	Khoanh giấy V	Khoanh	250	Khoanh giấy phân biệt nhóm vi khuẩn Haemophilus.	
149	Khoanh giấy X+V	Khoanh	250	Khoanh giấy để phân biệt nhóm vi khuẩn Haemophilus.	
150	Khoanh giấy kháng sinh phát hiện ESBL Cefotaxime	Khoanh	300	Khoanh giấy phát hiện Beta-lactamases phổ rộng ở vi khuẩn Enterobacterales.	
151	Khoanh giấy kháng sinh phát hiện ESBL Ceftazidime	Khoanh	300	Khoanh giấy phát hiện Beta-lactamases phổ rộng ở vi khuẩn Enterobacterales.	
152	Môi trường thạch chocolate MELAB Chocolate Agar + MultiVitox	Đĩa	1000	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là Neisseria spp. và Haemophilus. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated sheep blood, Agar, Multivitox, pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C	
153	Thạch UTI MELAB Chromogenic UTI Agar	Đĩa	500	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để chẩn đoán nhận biết và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 ± 0.2 ở 25°C;	
154	Môi trường kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc MELAB Mueller Hinton Agar	Đĩa	2000	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn khó mọc. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride; pH: 7.3±0.2 ở 25°C	
155	Môi trường kháng sinh đồ máu cho vi khuẩn khó mọc MELAB Mueller Hinton Agar+ 5% Sheep Blood	Đĩa	500	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn khó mọc. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride, Sheep Blood, pH: 7.3±0.2 ở 25°C	
156	Môi trường phát hiện, phân lập và đếm số lượng Coliforms và vi khuẩn đường ruột khác MELAB MacConkey Agar	Đĩa	3000	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1±0.2 ở 25°C	
157	Môi trường kiểm tra Camp test	Đĩa	4000	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C	
158	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Thẻ	1000	Dùng định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men. Thành phần gồm 47 thử nghiệm sinh hóa.	
159	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Thẻ	1000	Dùng định danh vi khuẩn Gram dương. Thành phần gồm 43 thử nghiệm sinh hóa.	
160	Thẻ định danh Neisseria/Haemophilus	Thẻ	40	Dùng định danh vi khuẩn khó mọc. Thành phần gồm 30 thử nghiệm sinh hóa	
161	Thẻ định danh nấm (Thẻ YST)	Thẻ	40	Thẻ định danh nấm men sử dụng với máy VITEK 2 để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men	
162	Bộ nhuộm Gram	Bộ	2	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 100ml, Lugol chai 100ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 100ml và Safranin chai 100ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm	
163	Bộ nhuộm lao	Bộ	1	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbol Fuchsin chai 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai 250ml và Methylene Blue chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm	
164	Hóa chất định hướng phát hiện tạo indole từ tryptophan	ml	25	Hóa chất phát hiện phát hiện tạo indole từ tryptophan. Lọ 25ml chứa Dimethylamino-4-benzaldehyde, Hydrochloric acid, Amyl alcohol	
165	Dung dịch NaCl 0,45%	Chai	10	Nước muối 0.45% dùng với máy VITEK 2, pH: 4.5 - 7, là sản phẩm IVD (in vitro diagnostic).	
166	Hóa chất cấy máu tìm vi khuẩn	Chai	600	Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi hiệu khí các vi sinh vật từ mẫu máu.	

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
167	Hóa chất xét nghiệm định lượng FT3	test	4800	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng free triiodothyronine (FT3) trong huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh</p> <p>*Dải báo cáo : 0.88-30 pg/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <p>- Ra: vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm HEPES có chất bảo quản</p> <p>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T3 -alkaline phosphatase trong đệm MES có chất bảo quản.</p> <p>- Rc: T3 gắn Biotin trong đệm PBS có chất bảo quản</p> <p>- Rd: Đệm MES với chất bảo quản</p>	
168	Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4	test	4800	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4) trong huyết tương hoặc huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh</p> <p>*Dải báo cáo: 0.3-6.0 ng/dL</p> <p>*Thành phần:</p> <p>- Ra: vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm TRIS cùng chất bảo quản.</p> <p>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T4 - alkaline phosphatase trong đệm MES cùng chất bảo quản.</p> <p>- Rc: T4 gắn biotin trong đệm PBS với chất bảo quản.</p>	
169	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH	test	4800	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) trong huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.005-100 μIU /mL</p> <p>*Thành phần:</p> <p>- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TSH trong đệm MES với chất bảo quản.</p> <p>- Rb: Liên hợp kháng thể kháng TSH - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản</p>	
170	Hóa chất xét nghiệm định lượng Tg	test	700	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Thyroglobulin(Tg) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.1-500 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <p>- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng Tg trong đệm MES với chất bảo quản.</p> <p>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng Tg - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản</p>	
171	Hóa chất xét nghiệm định lượng β -HCG	test	700	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng tổng số β human chorionic gonadotropin (Total β HCG) trong huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.5-5000 mIU/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <p>- Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng β HCG trong đệm TRIS với chất bảo quản.</p> <p>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng βHCG – alkaline phosphatase trong bộ đệm PBS với chất bảo quản.</p> <p>- Rc: Đệm TRIS có chất bảo quản.</p>	
172	Hóa chất xét nghiệm định lượng Troponin I	test	2400	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng TnI trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.006-50 ng/ml.</p> <p>*Thành phần:</p> <p>- Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TnI trong đệm TRIS với chất bảo quản.</p> <p>- Rb: Liên hợp kháng thể (chuột) kháng TnI -alkaline phosphatase trong dung dịch đệm MES với chất bảo quản.</p> <p>- Rc: Dung dịch tiền xử lý mẫu có chất bảo quản.</p>	
173	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA125	test	600	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư 125 (CA125) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 1-5000 U / mL</p> <p>*Thành phần:</p> <p>- Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA125 trong đệm TRIS với chất bảo quản.</p> <p>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA125 - alkaline phosphatase trong bộ đệm PBS với chất bảo quản.</p>	

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
174	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 19-9	test	600	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên carbohydrate 19-9 (CA19-9) trong huyết tương hoặc huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 1.0-2000 U/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <p>- Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA 19-9 trong đệm TRIS với chất bảo quản.</p> <p>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA 19-9-alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.</p> <p>- Rc: Đệm TRIS với chất bảo quản.</p>	
175	Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA	test	600	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.2-1000 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <p>- Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CEA trong đệm TRIS với chất bảo quản.</p> <p>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng chống CEA (chuột) - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.</p>	
176	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP	test	700	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein (AFP) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.5-1210 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <p>- Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng AFP trong đệm TRIS với chất bảo quản.</p> <p>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng AFP – alkaline phosphatase trong đệm PBS với chất bảo quản.</p> <p>- Rc: Đệm TRIS có chất bảo quản.</p>	
177	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin	test	1500	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin (FERR) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.5-1500 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <p>- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng Ferritin trong đệm TRIS với chất bảo quản.</p> <p>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng Ferritin (chuột)- alkaline phosphatase trong đệm TRIS với chất bảo quản</p> <p>- Rc: Đệm TRIS với chất bảo quản</p>	
178	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA15-3	test	500	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư 15-3 (CA15-3) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 1.0-500 U/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <p>- Ra: vCác vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA15-3 trong đệm TRIS với chất bảo quản.</p> <p>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA15-3 -alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.</p> <p>- Rc: Đệm TRIS với chất bảo quản.</p>	
179	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA72-4	test	600	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư 72-4 (CA72-4) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch 2 điểm</p> <p>* Dải báo cáo: 0.2-300 U/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <p>- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ kháng thể đơn dòng kháng CA72-4 (CC49) trong đệm TRIS có chất bảo quản.</p> <p>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng CA72-4 (B72.3) - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.</p>	
180	Hóa chất xét nghiệm định lượng TPSA	test	200	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (PSA toàn phần, t-PSA) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.008-100 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <p>- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng PSA trong đệm TRIS với chất bảo quản.</p> <p>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột)- alkaline phosphatase trong đệm PBS với chất bảo quản</p>	

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
181	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cyfra 21-1	test	500	*Hóa chất xét nghiệm định lượng CYFRA 21 – 1 trong huyết tương hoặc huyết thanh người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch 2 điểm *Dải báo cáo: 0.1-500 ng/mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CYFRA 21-1 trong đệm MES với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng CYFRA 21-1 (chuột)- alkaline phosphatase trong đệm TRIS với chất bảo quản	
182	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol	test	300	*Hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh *Dải báo cáo: 0.4-60 µg/dL. *Thành phần: - Ra: vi hạt từ phủ kháng thể dê kháng IgG thô trong đệm TRIS cùng với chất bảo quản - Rb: Liên hợp Cortisol-alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản. - Rc: Kháng thể đa dòng (thỏ) kháng cortisol trong đệm TRIS có chất bảo quản.	
183	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol	ml	6	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cortisol *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lq; C1:1×2.0 mL/lq ; C2:1×2.0 mL/lq * Thành phần: Cortisol ở 3 mức nồng độ	
184	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng HCG toàn phần	ml	12	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Total β human chorionic gonadotropin (HCG) *Quy cách: C0:1×2.0 mL/lq; C1:1×2.0 mL/lq ; C2:1×2.0 mL/lq * Thành phần: HCG trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	
185	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng Troponin I	ml	12	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Troponin I *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lq; C1:1×2.0 mL/lq ; C2:1×2.0 mL/lq * Thành phần: Troponin I ở 3 mức nồng độ	
186	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng FT3	ml	12	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng free triiodothyronine (FT3) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lq; C1:1×2.0 mL/lq ; C2:1×2.0 mL/lq * Thành phần: FT3 tổng hợp ở 3 mức nồng độ	
187	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng FT4	ml	12	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lq; C1:1×2.0 mL/lq ; C2:1×2.0 mL/lq * Thành phần: FT4 tổng hợp ở 3 mức nồng độ	
188	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng TSH	ml	12	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lq; C1:1×2.0 mL/lq ; C2:1×2.0 mL/lq *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: TSH ở 2 mức nồng độ.	
189	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng Tg	ml	6	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng thyroglobulin (Tg) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lq; C1:1×2.0 mL/lq ; C2:1×2.0 mL/lq * Thành phần: Tg trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	
190	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng CA125	ml	6	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cancer Antigen 125 (CA125) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lq; C1:1×2.0 mL/lq ; C2:1×2.0 mL/lq *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: CA125 ở 2 mức nồng độ.	
191	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng CA19-9	ml	6	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Carbohydrate Antigen 19-9 (CA19-9) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lq; C1:1×2.0 mL/lq ; C2:1×2.0 mL/lq *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: CA19-9 ở 2 mức nồng độ .	
192	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng CEA	ml	6	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng carcinoembryonic antigen (CEA) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lq; C1:1×2.0 mL/lq ; C2:1×2.0 mL/lq *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: CEA ở 2 mức nồng độ.	
193	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng AFP	ml	6	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Alpha-fetoprotein (AFP) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lq; C1:1×2.0 mL/lq ; C2:1×2.0 mL/lq *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: AFP ở 2 mức nồng độ.	
194	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng Ferritin	ml	6	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lq; C1:1×2.0 mL/lq ; C2:1×2.0 mL/lq *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: Ferritin ở 2 mức nồng độ.	
195	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng CA15-3	ml	6	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cancer Antigen 15-3 (CA15-3) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lq; C1:1×2.0 mL/lq ; C2:1×2.0 mL/lq *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: CA15-3 ở 2 mức nồng độ .	

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
196	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng CA72-4	ml	6	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cancer Antigen 72-4 (CA72-4) *Quy cách C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: CA 72-4 trong đệm Albumin huyết thanh người (HSA) ở 3 mức nồng độ.	
197	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng TPSA	ml	6	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng total prostate specific antigen (t-PSA) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: PSA trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 đệm nồng độ.	
198	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng Cyfra 21-1	ml	6	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng human cytokeratin 19 fragments (CYFRA 21-1) *Quy cách C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: CYFRA 21-1 trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ.	
199	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp Thyroid	ml	30	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg *Quy cách : 3×5 mL/hộp *Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg.	
200	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao Thyroid	ml	30	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg *Quy cách : 3×5 mL/hộp *Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg.	
201	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp các xét nghiệm ung thư	ml	30	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1 *Quy cách : 3×5 mL/hộp *Thành phần: các chất CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1	
202	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao các xét nghiệm ung thư	ml	30	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1 *Quy cách : 3×5 mL/hộp *Thành phần: các chất CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1	
203	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm miễn dịch	ml	15	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG *Quy cách : 6×5 mL/hộp *Thành phần: các chất FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG	
204	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm miễn dịch	ml	30	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG *Quy cách : 6×5 mL/hộp *Thành phần: các chất FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG	
205	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp các xét nghiệm tim mạch	ml	6	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: các chất Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin	
206	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao các xét nghiệm tim mạch	ml	6	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: các chất Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin	
207	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm miễn dịch đặc biệt	ml	6	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm Cortisol, DHEA-S, Insulin, C-Peptide *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: các chất Cortisol, DHEA-S, Insulin, C-Peptide	
208	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm miễn dịch đặc biệt	ml	6	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm Cortisol, DHEA-S, Insulin, C-Peptide *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: các chất Cortisol, DHEA-S, Insulin, C-Peptide	
209	Cuvet dùng cho máy miễn dịch	cái	36960	*Cuvette phản ứng dùng cho máy CL-900i, 1000i, 1200i *Quy cách: 21*2*88/thùng (Mỗi thùng có 21 hộp, mỗi hộp có 2 khay, mỗi khay có 88 cuvette)	
210	Chất nền cho các xét nghiệm miễn dịch	ml	5520	*Thuốc thử dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang dòng CL của Mindray *Thành phần: Dung dịch đệm chứa AMPPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt.	
211	Dung dịch rửa hệ thống cho máy xét nghiệm miễn dịch	ml	480000	*Wash Buffer là dung dịch dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch các dòng CL của Mindray. *Thành phần: Đệm Tris, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản	
212	Hóa chất rửa kim cho máy xét nghiệm miễn dịch	ml	4000	*Dung dịch rửa, làm sạch kim hút bệnh phẩm/ hóa chất, mixer và cuvettes của máy xét nghiệm *Quy cách: 1 lít/chai *Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.	

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
213	Dung dịch pha loãng khi nồng độ cao cho các xét nghiệm miễn dịch	ml	120	*Hóa chất được sử dụng để pha loãng các mẫu có nồng độ chất phân tích đã vượt quá phạm vi đo của hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang *Thành phần: Dung dịch muối được đệm TRIS với albumin huyết thanh bò, huyết thanh dê, chất hoạt động bề mặt, sodium azide và ProClin 300	
214	Hóa chất xét nghiệm định lượng B-type natriuretic peptide (BNP)	test	500	*Hóa chất xét nghiệm định lượng B-type natriuretic peptide (BNP) trong huyết tương EDTA người *Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm *Dải báo cáo: 10-5000 pg/mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng BNP trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng BNP (chuột) - alkaline phosphatase trong dung dịch đệm MES với chất bảo quản.	
215	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng B-type natriuretic peptide (BNP)	ml	12	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng B-type natriuretic peptide (BNP) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: BNP I ở 3 mức nồng độ	
216	Kit định lượng virus HCV (Dùng cho máy realtime PCR Rotor GeneQ)	Test	300	Thành phần gồm: - Chất chuẩn: 04 lọ - Chứng dương cao: 01 lọ - Chứng dương thấp: 01 lọ - Chứng âm: 01 lọ - Cơ chất trộn phản ứng PCR: 01 lọ - Trộn Enzyme: 01 lọ - Chứng nội kiểm: 01 lọ - Cơ chất môi và đầu dò: 01 lọ <u>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</u>	
217	Kit định lượng virus HBV (Dùng cho máy realtime PCR Rotor GeneQ)	Test	720	Thành phần gồm: - Chất chuẩn: 04 lọ - Chứng dương cao: 01 lọ - Chứng dương thấp: 01 lọ - Chứng âm: 01 lọ - Cơ chất trộn phản ứng PCR: 01 lọ - Trộn Enzyme: 01 lọ - Chứng nội kiểm: 01 lọ <u>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</u>	
218	Kit tách DNA virus từ mẫu huyết tương, huyết thanh (tách thủ công)	Test	1050	- Mục đích sử dụng: Để tinh lọc DNA từ máu toàn phần, huyết tương, huyết thanh, buffy coat, tế bào lympho, dịch cơ thể, tế bào nuôi cấy - Thành phần: Cột ly tâm: 50 chiếc Ống thu mẫu (2 ml): 150 chiếc Dung dịch đệm AL: 12 ml Dung dịch đệm AW1: 19 ml Dung dịch đệm AW2: 13 ml Dung dịch đệm AE: 15 ml Protease: 1 ống Dung môi hoàn nguyên Protease: 1.2 ml	
219	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc Acid	Lít	30.000	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri clorid: ≥ 210,68 g - Kali clorid: ≥ 5,22 g - Calci clorid.2H2O: ≥ 9,00 g - Magnesi clorid.6H2O: ≥ 3,56 g - Acid acetic băng: ≥ 6,31g - Dextrose monohydrat: ≥ 38,50 g - Nước đạt tiêu chuẩn ISO 13959 vừa đủ: 1.000 ml - Tỷ lệ sử dụng Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc A (Acid) : Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc B (Bicarbonat) : Nước đạt tiêu chuẩn ISO 13959 = 1:1,225:32,775 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485 Sử dụng tương thích với dịch B (Bicarbonat) theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất	
220	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc Bicarbonat	Lít	36.000	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri bicarbonat: ≥ 84,0 g - Nước đạt tiêu chuẩn ISO 13959 vừa đủ: 1.000 ml - Tỷ lệ sử dụng Dung dịch A : Dung dịch B : Nước RO = 1:1,225:32,775 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485 Sử dụng tương thích với dịch A (Acid) theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất	
Tổng 220 mặt hàng					

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO

(Kèm theo Yêu cầu báo giá gói thầu mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2024 của bệnh viện ĐKKV Nghĩa Lộ)

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bông ép phẫu thuật sọ não	Miếng	300	Chất liệu: 100% cotton, hút nước. Kích thước 4cm x 5cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
2	Bông thấm nước	Kg	100	Chất liệu: Nguyên liệu: từ bông hút nước 100% cotton. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc ISO 13485	
3	Bông viên tiết trùng	Kg	180	Bông viên được làm từ nguyên liệu chính là Bông hút nước 100% cotton. Kích thước fi 20mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
4	Bông lót bó bột	Cuộn	800	Chất liệu: 100% sợi Bông xơ tự nhiên. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc ISO 13485	
5	Tăm bông vô khuẩn	Cái	15.000	Tăm dài ≥ 18cm, đầu quân bông. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
6	Tăm bông vô khuẩn (cán kềm)	Cái	300	Tăm dài ≥ 12cm, cán kềm, đầu quân bông. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
7	Băng bó bột	Cuộn	550	- Kích thước 20cm x 4.6m. Sản xuất bởi bột thạch cao được pha lỏng bao phủ hoàn toàn gác thấm. Khả năng thấm nước tốt, đông kết tốt, lớp bột thạch cao sạch sẽ, trơn mịn. Mỗi cuộn được đóng gói riêng biệt trong một túi cách nước. Thời gian đông kết nhanh: khoảng 3-5 phút	
8	Băng cuộn	Cuộn	4.000	- Được làm từ gác màu trắng không ố vàng, không mốc, cuộn chắc, có giấy bao ngoài kín. Hai đầu cuộn băng phải bằng, không lệch, không được có xơ, dễ xé ngang. - Kích thước: 7cm x 5m. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	
9	Băng dính lụa	Cuộn	8.500	Tiêu chuẩn kỹ thuật: - Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate, keo Zinc oxide. Nguyên liệu các nước G7	
10	Băng keo chỉ thị nhiệt hấp ướt	Cuộn	50	Kích thước 2.4cm x 55m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
11	Gạc hút y tế	Mét	40.000	Chất liệu: 100% sợi cotton, hút nước. Kích thước 80cm x 1000m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
12	Gạc cầm máu	Cái	25	Chất liệu: 100% cotton, hút nước. Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 8 lớp vô trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	
13	Miếng cầm máu mũi	Miếng	30	Miếng cầm máu mũi 80x20x15mm loại có dây, được nén ép trong túi tiết trùng, có thể cắt định hình theo nhu cầu thực tế. Chất liệu PVA (polyvinylacetat) hấp thụ cao. Sử dụng trong phẫu thuật mũi xoang, hóc mũi với tốc độ cầm máu nhanh, thấm hút cực tốt có thể lên tới trên 20 lần trong lượng ban đầu. Đóng gói tiết trùng. Sản xuất tại Châu Âu tiêu chuẩn CE và ISO13485	
14	Sáp cầm máu	Miếng	50	Sáp cầm máu xương là hỗn hợp của sáp ong, paraffin, isopropyl và hỗn hợp làm mềm sáp. Cầm máu tốt, hiệu quả, không hấp thụ, đóng gói tiết trùng. Trọng lượng 2.5g/ miếng. Tiêu chuẩn ISO, CE	
15	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Chai	500	80%w/v Ethanol + 7.2% w/v Isopropanol + 0.5% w/v Chlorhexidine gluconate chất bảo vệ, dưỡng da và hương liệu. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
16	Dung dịch rửa tay sát khuẩn kết hợp với nước	Chai	250	Chlorhexidine gluconate 4%, Sodium lauryl ether sunphate, Sodium lauryl Benzene Sulfonate, Coconut fatty acid, Diethanol Amide; Cocamidopropyl betain, chất bảo vệ, dưỡng da, hương liệu. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
17	Cồn 70 độ	Lít	700	Thành phần: Ethanol 70%, can 30l. Đạt tiêu chuẩn ĐBVN	
18	Dung dịch sát khuẩn bề mặt	Lít	60	Hoạt chất: Didecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC) 0,1% (w/w), Poly(hexamethylenbiguanide) hydrochloride (PHMB) 0,1 % (w/w), Ethanol 30% (w/w). Chất hoạt động bề mặt: Fatty Alcohol Ethoxylate. Chất khóa ion Mg ²⁺ , Ca ²⁺ : EDTA Tetrasodium. Chất chỉnh pH: Phosphoric acid, Citric Acid. Chất chống ăn mòn, hương liệu.	
19	Dung dịch phun sương sát khuẩn bề mặt qua đường không khí	Can	10	Thành phần: Hydrogen peroxide 5% (w/w); Ion Ag 0,005% (w/w). Can ≥ 5 lít. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	
20	Dung dịch ngâm sát khuẩn dụng cụ (dung cụ sử dụng nhiều lần, nhạy cảm với nhiệt)	Can	70	Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w), hệ đệm pH =7-9. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn: EN 14561 Nấm, mốc: EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Tăng kèm test thử. Can 5l	
21	Dung dịch khử khuẩn, tiết khuẩn dụng cụ không hấp sấy được	Can	200	Glutaraldehyde 2,55 % (w/w), hệ đệm pH= 5-6. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 10 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn: EN 14561 Nấm, mốc: EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Thời gian đồ ra chậu ngâm: Tối đa 30 ngày Tăng kèm test thử, nồng độ hoạt chất có tác dụng tối thiểu: 1,5%(w/w). Can 5l	
22	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ, hệ thống dẫn nước RO	Lít	100	Thành phần: Natri hypochlorit 7% + Chất tẩy trắng. Can ≥ 10 lít.	
23	Dung dịch ngâm rửa làm sạch dụng cụ có hoạt tính enzyme (tẩy rửa vết fibrin, vết máu khô và các biofilm)	Lít	100	Enzyme Protease 0,5 % (w/w). Chất hoạt động bề mặt non-ionic: Fatty alcohol alkoxyolate, C9-11 Ethoxylate... Chất chống ăn mòn: Benzotriazole. Chất chỉnh pH: Acid citric, Triethanolamine. Chất tạo màu, hương liệu...	
24	Dung dịch khử khuẩn mức độ trung bình (dung cụ y tế, dụng cụ phẫu thuật, nội soi, dụng cụ y tế không chịu nhiệt)	Lít	60	Hoạt chất: Didecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC) 10% (w/w), Poly(hexamethylenbiguanide) hydrochloride (PHMB) 1,5% (w/w). Chất hoạt động bề mặt: Fatty Alcohol Ethoxylate. Chất khóa ion Mg ²⁺ , Ca ²⁺ : EDTA Tetrasodium. Chất chỉnh pH: Phosphoric acid, Citric Acid. Chất chống ăn mòn, chất tạo màu và hương liệu.	

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
25	Bơm cho ăn 50ml	Cái	1.500	- Xy lanh dung tích ≥50cc được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. - Bơm có thiết kế có vòng ngón tay cầm giúp cầm chắc chắn, thân xylanh được chia vạch thể tích theo oz và cc. - Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485	
26	Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml, dùng 1 lần	Cái	10.000	- Xy lanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, đạt khoảng chết ≤ 0.03ml, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim 26Gx1/2". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485	
27	Bơm tiêm nhựa liền kim 3ml, dùng 1 lần	Cái	50.000	- Xy lanh dung tích 3ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pit tổng có khóa bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485	
28	Bơm tiêm nhựa liền kim 5ml, dùng 1 lần	Cái	80.000	- Xy lanh dung tích 5ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pit tổng có khóa bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485	
29	Bơm tiêm nhựa liền kim 10ml, dùng 1 lần	Cái	130.000	- Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pit tổng có khóa bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485	
30	Bơm tiêm nhựa liền kim 20ml, dùng 1 lần	Cái	30.000	- Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pit tổng có khóa bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Bề mặt gioăng phẳng giúp bơm hết hành trình của thuốc. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485	
31	Bơm tiêm nhựa liền kim 50ml, dùng 1 lần	Cái	4.000	- Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pit tổng có khóa bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Đốc xy lanh nhỏ, gắn chắc chắn với tất cả các cỡ kim, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485	
32	Kim lấy thuốc, lấy máu các cỡ	Cái	80.000	Kim bằng thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn ĐDVN hoặc ISO 13485	
33	Kim luồn tĩnh mạch các cỡ	Cái	30.000	- Vô trùng, dùng 01 lần. Có cánh và công tiêm. Không pyrogenic, không chứa mù cao su. Tiệt trùng bằng E.O - Mã hóa màu theo tiêu chuẩn ISO. Độ cón 6%. - Kim được làm bằng thép không gỉ (AISI 304) của Nhật Bản, sắc, nhọn với ba điểm để chèn (cắt vát 3 cạnh) giảm đau hiệu quả. - Chất liệu Catheter bằng PTFE (Teflon), 3 vạch cân quang ần. Khả năng lưu catheter 72 - 96h. - Nắp kim, trung tâm kim, cánh kim, khoang F.B: chất liệu polypropylene - Công tiêm: chất liệu HDPE+LDPE với ống silicon cho phép dòng chảy đi theo 1 chiều. - Màu sắc- đường kính trong, ngoài kim - Chiều dài - tốc độ dòng chảy: + Kim 18G: Màu xanh lá cây 0,9mm - 1,3x45mm - 80ml/phút. + Kim 20G màu hồng 0,8mm- 1,1x32mm - 54ml/phút; + Kim 22G xanh da trời 0,6mm- 0,9x25mm - 33ml/phút. + Kim 24G: Màu vàng 0,5mm- 0,7x19mm - 20ml/phút. + Kim 26G: Màu tím 0,45mm - 0,6x19mm - 15ml/phút.	
34	Kim chọc dò tủy sống các cỡ	Cái	2.000	- Kim gây tê tủy sống đầu kim 3 mặt vát; - Chuôi kim trong suốt đảm bảo phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra - Đầu của nòng kim mã hóa màu theo kích cỡ, cánh có thể tháo rời để kiểm soát tốt hơn. - Thân kim có vạch đánh dấu, mặt vát hướng xiên thuận tiện cho người dùng - Tiệt trùng EO, không độc hại, không pyrogenic - Kích cỡ kim từ 14G->27G (tối thiểu có các cỡ 18,20,22,25,27G), đường kính ngoài từ 2.10mm-0.40mm, chiều dài từ 1 1/2" (38mm) đến 6.0" (150mm) tối thiểu có cỡ 3 1/2" (90mm). Góc vát 15~17 độ	

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
35	Kim châm cứu các cỡ	Cái	100.000	Thân kim bằng thép không gỉ. Chiều dài kim từ 20-70mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Van khóa điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. Buồng nhỏ giọt thể tích $\geq 8.5\text{ml}$, có màng lọc dịch $\leq 15\mu\text{m}$. Có bầu cao su tiếp thuốc. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gây gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây truyền $\geq 1700\text{mm}$. Bao bì có màng giấy thoát khí EO 3,5x3.5 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Dây truyền dịch kèm kim hai cánh bướm 23Gx3/4". Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luồn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn CE : TCVN 6591-4: 2008; tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485	
36	Dây truyền dịch có kim cánh bướm các cỡ	Bộ	70.000	Thân kim bằng thép không gỉ. Chiều dài kim từ 20-70mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Van khóa điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. Buồng nhỏ giọt thể tích $\geq 8.5\text{ml}$, có màng lọc dịch $\leq 15\mu\text{m}$. Có bầu cao su tiếp thuốc. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gây gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây truyền $\geq 1700\text{mm}$. Bao bì có màng giấy thoát khí EO 3,5x3.5 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Dây truyền dịch kèm kim hai cánh bướm 23Gx3/4". Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luồn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn CE : TCVN 6591-4: 2008; tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485	
37	Dây truyền dịch không cánh có kim các cỡ	Bộ	3.500	Thân kim bằng thép không gỉ. Chiều dài kim từ 20-70mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Van khóa điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. Buồng nhỏ giọt thể tích $\geq 8.5\text{ml}$, có màng lọc dịch $\leq 15\mu\text{m}$. Có bầu cao su tiếp thuốc. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gây gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây truyền $\geq 1700\text{mm}$. Bao bì có màng giấy thoát khí EO 3,5x3.5 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Dây truyền dịch kèm kim thường 23Gx1". Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luồn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn CE : TCVN 6591-4: 2008; tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485	
38	Dây nối bơm tiêm điện	Cái	800	- Chịu được áp lực lên tới 7 bar - Không bị rò rỉ-Chất liệu bằng nhựa PVC, không độc hại, mềm đàn hồi tốt, không Latex, không chứa DEHP, chịu được áp lực cao 5bar . Chiều dài dây $\leq 150\text{cm}$. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	
39	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Cái	150	Kích thước: 7Fx20cm. 1 Bộ bao gồm: 1 catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng có chắn bức xạ đường kính 14Ga và 18Ga, dây dẫn đường 0.035"X60cm, nong, nút chặn, kim luồn, dao, xylanh	
40	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	Cái	40	Kích thước: 7Fx20cm. 1 Bộ bao gồm: 1 catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng có chắn bức xạ đường kính 16Ga, 18Ga và 18Ga, dây dẫn đường Nitinol 0.035"X60cm, nong, nút chặn, kim luồn, dao, xylanh, có dây điện cực để đo ECG - Quy cách đóng gói 10 bộ/hộp.	
41	Dây truyền máu	Bộ	500	Chất liệu nhựa Polyvinyl Clorua. Chiều dài dây $\geq 165\text{cm}$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	
42	Khóa 3 chạc có dây nối	Cái	400	- Chiều dài dây nối $\geq 25\text{cm}$. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	
43	Túi ép nhiệt	Cuộn	7	Chất liệu là một lớp giấy y tế, có khả năng chống nhiễm khuẩn, các loại nấm mốc, bào tử, virus HIV, viêm gan B và các loại virus xâm nhập. Lớp còn lại là lớp film màu xanh được ép dính với lớp giấy y tế bằng mép hàn dọc biên. Khi mở túi chất liệu phim cao cấp dễ dàng tách ra khỏi lớp giấy và giữ cho túi mở rộng mà không bị rách. Kích thước 20cm x 200m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
44	Túi ép nhiệt	Cuộn	7	Chất liệu là một lớp giấy y tế, có khả năng chống nhiễm khuẩn, các loại nấm mốc, bào tử, virus HIV, viêm gan B và các loại virus xâm nhập. Lớp còn lại là lớp film màu xanh được ép dính với lớp giấy y tế bằng mép hàn dọc biên. Khi mở túi chất liệu phim cao cấp dễ dàng tách ra khỏi lớp giấy và giữ cho túi mở rộng mà không bị rách. Kích thước 25cm x 200m. Cuộn $\geq 200\text{m}$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
45	Túi ép nhiệt	Cuộn	7	Chất liệu là một lớp giấy y tế, có khả năng chống nhiễm khuẩn, các loại nấm mốc, bào tử, virus HIV, viêm gan B và các loại virus xâm nhập. Lớp còn lại là lớp film màu xanh được ép dính với lớp giấy y tế bằng mép hàn dọc biên. Khi mở túi chất liệu phim cao cấp dễ dàng tách ra khỏi lớp giấy và giữ cho túi mở rộng mà không bị rách. Kích thước 30cm x 200m. Cuộn $\geq 200\text{m}$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
46	Găng khám các cỡ	Đôi	100.000	Chất liệu Latex cao su tự nhiên, chưa tiệt trùng, có bột. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
47	Găng tay dài sản khoa vô trùng	Đôi	1.500	Chất liệu Latex cao su tự nhiên. Dài 450mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
48	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng các cỡ	Đôi	15.000	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da. Được tiệt trùng bằng khí EO, đóng gói mỗi túi/đôi. Có cỡ 7.0-7.5. Chiều dài: 450, chiều rộng lòng bàn tay size 7: 89 \pm 5mm, 7.5: 95 \pm 5 mm; cường lực khi đứt trước lão hoá min 12.5N, sau lão hoá min 9.5N. Độ giãn đứt trước lão hoá min 700%, sau lão hoá min 550%. lượng bột max 80mg /đôi. Lượng protein max 200g/dm2. TCVN 6344 (ISO 10282:2014). Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; ISO 13485:2016.	
49	Găng tay phẫu thuật chưa tiệt trùng các cỡ	Đôi	80.000	Chất liệu Latex cao su tự nhiên. Có thể hấp tiệt trùng ở nhiệt độ 125 độ C trong khoảng 15 - 30 phút. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
50	Túi nước tiểu	Cái	3.000	Làm bằng vật liệu nhựa, có khóa chữ T, dung tích túi 2000 ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
51	Ống nghiệm EDTA	Ống	20.000	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu xanh dương. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm điện giải đồ (Na+, K+, Cl..., trừ Li-), khí máu. Ngoài ra còn sử dụng cho các xét nghiệm sinh hóa đặc biệt là NH3 và định lượng Alcool trong máu. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE	
52	Ống nghiệm Heparin	Ống	10.000	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu đen. Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparine Lithium. Dùng để tách huyết tương làm xét nghiệm điện giải đồ (Na+, K+, Cl..., trừ Li-), khí máu. Ngoài ra còn sử dụng cho các xét nghiệm sinh hóa đặc biệt là NH3 và định lượng Alcool trong máu. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE	
53	Ống nghiệm Citrate	Ống	10.000	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu xanh lá. Hóa chất bên trong là Sodium Citrate nồng độ 3.2%. Dùng trong xét nghiệm hồng cầu lắng. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE	

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
54	Ống nghiệm nắp trắng	Cái	40.000	* Kích thước 13x100mm. Nhựa PS trắng trong, nắp ấn trong màu trắng. * Sử dụng nhựa tinh khiết trung tính không phản ứng với các loại hóa chất chứa bên trong.	
55	Lo nhựa vô trùng	Lo	1.000	Dung tích ≥ 50ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
56	Lo đựng mẫu bệnh phẩm	Lo	1.000	Thể tích ≥ 20ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
57	Đầu côn xanh	Cái	5.000	Làm bằng nhựa PP, không có màng lọc, đầu tip trơn (không khía) hoặc sần (có khía).	
58	Đầu côn vàng	Cái	10.000	Làm bằng nhựa PP, không có màng lọc, đầu tip trơn (không khía) hoặc sần (có khía).	
59	Ca-nuym khí quản các cỡ	Cái	300	Chất liệu từ vật liệu PVC y tế. Sử dụng một lần, các cỡ.	
60	Ống nội khí quản có cuff các cỡ	Cái	1.400	Ống nội khí quản được làm bằng vật liệu y tế PVC. Có bóng. Đầu được vát xung quanh giúp tránh tổn thương, có mắt Murphy. Bóng mềm áp lực thấp, thể tích cao. Có các size từ 3.0 - 10.0. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
61	Ống đặt nội khí quản hai nòng các cỡ (trái ,phải)	Cái	4	Ống thông chèn khí phế quản 2 nòng trái, phải - Chất liệu polyvinylclorua (PVC) nhạy cảm nhiệt mềm mại, an toàn cho người bệnh - Chiều dài ống nội phế quản và đường kính 2 bóng lần lượt * Nội phế quản phải: 28 x 23/13mm; 32 x 24/13mm; 35 x 26/21mm; 37 x 28/21mm; 39 x 29/21mm; 41 x 31/21mm. - Bóng Soft-Seal thể tích lớn áp lực thấp, hạn chế tổn thương. Van bơm bóng 1 chiều. Mã hóa màu giúp phân biệt ống phế quản và nội khí quản. - Bộ bao gồm: Ống nội phế quản có stylet, Bộ nối Y (stylet carlens), Catheter hút dịch, Bộ nối xoay 1 trục, Co nối 15mm với ống phụ *Tiêu chuẩn: ISO/CE	
62	Dây thở oxy người lớn, trẻ em	Cái	1.400	Chất liệu Polyvinyl Clorua. Chiều dài dây ≥ 2000mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
63	Thông (sonde) tiểu 2 nhánh các cỡ	Cái	3.000	Thông tiểu 2 nhánh chất liệu cao su latex, các số. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
64	Thông (sonde) tiểu 3 nhánh các cỡ	Cái	400	Thông tiểu 3 nhánh chất liệu cao su latex, các số. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
65	Thông (sonde) Nelaton các cỡ (Sonde tiểu)	Cái	150	Đầu nối và ống sử dụng vật liệu PVC. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
66	Thông (sonde) hậu môn các cỡ	Cái	100	Ống thông hậu môn * Ống thông hậu môn được làm từ nhựa PVC y tế, không độc hại, không gây kích ứng. * Ống mềm trong suốt, có 1 lỗ bên dẫn lưu ở đầu xa, đầu gắn kết nối với thiết bị hút mã hóa màu để dễ dàng nhận dạng kích thước * Ống dài 400mm với các size: 12-26FG * Sử dụng 1 lần, vô trùng bằng EO	
67	Thông (sonde) đa dày các cỡ	Cái	600	Chất liệu Polyvinyl Clorua. Chiều dài ≥ 1.250mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
68	Dây dẫn lưu ổ bụng	Cái	350	Chất liệu: làm từ nhựa PVC Y tế. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
69	Thông (Sonde) hút đờm nhớt có kiểm soát các cỡ	Cái	3.300	Chất liệu Polyvinyl Clorua. Dài ≥ 50cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
70	Dây hút dịch phẫu thuật	Cái	2.000	Dây dài ≥ 150cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
71	Ống hút dịch phẫu thuật	Cái	500	- Đầu chuẩn và đầu bóng tùy chọn cho phép sử dụng đa năng - Một mảnh liền thiết kế tiện dụng - Vật liệu cứng - 4 mắt xung quanh - Phù hợp đầu nối 6,35 mm (1/4 ") và 9,50 mm (3/8")	
72	Dây nối oxy	Cái	50	Chất liệu Polyvinyl Clorua. Dây dài ≥ 200cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
73	Dây thở người lớn dùng cho máy thở (dùng nhiều lần)	Bộ	5	Chất liệu silicon. Chiều dài dây ≥ 1.2m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
74	Dây thở trẻ em dùng cho máy thở (dùng nhiều lần)	Bộ	5	Chất liệu silicon. Chiều dài dây ≥ 1.2m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
75	Mask thở oxy không có túi	Cái	300	Làm từ nhựa PVC y tế mềm, trong suốt, dây không bị vặn xoắn. Được thiết kế cho việc truyền khí oxy qua đường miệng với mức độ tập trung oxy cao. Là dụng cụ kết nối giữa hệ thống cung cấp khí oxy với bệnh nhân, giúp lượng khí oxy được cung cấp đầy đủ cho người sử dụng. Mask kèm dây đeo đàn hồi.	
76	Mask thở oxy có túi	Cái	300	- Làm từ nhựa PVC y tế mềm hoặc tương đương, trong suốt, dây không bị vặn xoắn. Được thiết kế cho việc truyền khí oxy qua đường miệng với mức độ tập trung oxy cao. Là dụng cụ kết nối giữa hệ thống cung cấp khí oxy với bệnh nhân, giúp lượng khí oxy được cung cấp đầy đủ cho người sử dụng. Mask kèm dây đeo đàn hồi, có túi hít lại; dây nối dài ≥ 2 m	
77	Mask bóp bóng các cỡ	Cái	10	- Được làm bằng nhựa PVC dùng trong y tế. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	
78	Bộ bóp bóng Ambu người lớn và trẻ em các cỡ	Bộ	30	- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	
79	Chỉ khâu nhân khoa không tiêu 10/0	Sợi	50	Chất liệu nylon. Đường kính 0.15mm, chiều dài kim 6.0mm, 3/8 đường tròn 140°, Chiều dài chỉ ≥ 30cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc CE	
80	Chỉ khâu không tiêu đơn sợi chất liệu nylon	Sợi	1.000	Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu các số dài từ 75cm - 90 cm, kim tam giác có chiều dài từ 13mm - 40 mm 3/8c được làm từ thép AISI 302 được phủ silicone. Chỉ được làm từ 100% Polyamide 6-6.6 (PA). Độ bền kéo nút thắt 0.15kgf - 2.2 kgf và lực tách kim chỉ từ 0.17kgf - 1.5 kgf. Tiệt trùng EO. Tiêu chuẩn CE	
81	Chỉ khâu không tiêu đơn sợi chất liệu Polypropylene.	Sợi	200	Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu các số có chiều dài từ 75cm - 90 cm, 2 kim tròn từ 13mm - 26mm 1/2c, được làm từ thép AISI 302 được phủ silicone. Chỉ được làm từ 100% polypropylene. Độ bền kéo nút thắt 0.15kgf - 1.5 kgf và lực tách kim chỉ 0.17kgf - 1.1 kgf. Tiệt trùng EO. Tiêu chuẩn CE	
82	Chỉ khâu tự tiêu các số, liền kim	Sợi	6.000	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi các số dài 75-90 cm, kim tròn 13mm - 40mm 1/2C được làm từ thép AISI 302 được phủ silicone. Chỉ được cấu tạo bởi 90% glycolide và 10% L-lactic acid, được phủ Poly(glycolide-co-L-Lactide) và calcium stearate theo tỷ lệ 30:70. Chỉ duy trì được sức căng trên 65% sau 2 tuần cấy ghép và sẽ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 54 đến 70 ngày. Độ bền kéo nút thắt từ 0.25 kgf - 6.35 kgf và lực tách kim chỉ từ 0.17 kgf - 1.8 kgf. Tiệt trùng bằng EO. Tiêu chuẩn CE	
83	Chỉ phẫu thuật tự tiêu 8/0	Sợi	50	Chất liệu: 90% glycolide và 10% L - Lactide. Chiều dài chỉ ≥ 75cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
84	Lưỡi dao mổ vô khuẩn các cỡ	Cái	4.500	Chất liệu thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
85	Dao mổ mắt 15 độ	Cái	100	Chất liệu thép không gỉ. Độ mở rỗng 15 độ, 2 mắt vát. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc CE	
86	Dao mổ mắt	Cái	100	Chất liệu thép không gỉ. Kích cỡ lưỡi dao 2.85mm-3.2mm, hai mặt vát. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc CE	

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
87	Phim khô X-Quang in laser (35cm x 43cm)	Tờ	10.000	Độ nhạy và độ tương phản được thiết kế phù hợp với hệ thống in phim khô laser Fuji Mật độ quang tối đa có thể được lựa chọn lên tới: 3.3. Phim được đóng gói đặc biệt cho việc nạp phim trong ánh sáng ban ngày. Kích thước: 35cm x 43cm Tiêu chuẩn	
88	Phim khô X-Quang in nhiệt (20cm x 25cm)	Tờ	20.000	Phim X-quang nhiệt kích thước 20*25 cm được thiết kế đặc biệt chuyên dùng. Tiêu chuẩn : ISO 13485,CE	
89	Kim lọc máu thận nhân tạo	Cái	5.000	Gồm có: -1 kim dài 25mm có thành siêu mỏng, được phủ silicone để ngăn chặn máu đông tụ. -1 cánh mã màu giúp phân biệt kích thước kim, có 2 loại cánh cố định hoặc xoay. Cánh linh hoạt và chống trượt để giữ kim tại vị trí tốt. -1 kẹp catheter -1 đầu nối phù hợp với mọi bộ dây chạy thận -1 ống dây dài 15cm/30cm -1 khe hở (backeye) ngay đầu kim <u>- Sản phẩm được tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.</u>	
90	Dây lọc máu thận nhân tạo	Bộ	500	Bộ dây chạy thận có 1 đầu transducer đường kính ~ (8,0x12x380) mm không rò rỉ máu. Dây nối động mạch, tĩnh mạch được phân biệt bằng màu sắc. ISO 13485	
91	Quả lọc máu cho thận nhân tạo	Quả	500	* Hiệu suất màng với tốc độ máu (QB)= 300 ml/phút Hệ số siêu lọc ml/h/mmHg : 20 Độ thanh thải Urea: 252 ml/phút Creatinine: 219 ml/phút Phosphate: 195 ml/phút Vitamine B12: 131 ml/phút * Thông số vật lý Diện tích bề mặt(m ²): 1.6 Thể tích chứa máu (ml): 90 * Chất liệu màng: PUREMA Polyethersulfone. Chất liệu vỏ màng P.E.T. Chất liệu gắn kết S.E.T * Đường kính trong của sợi: 200µm. Độ dày thành sợi: 35µm * Phương pháp tiệt khuẩn: Hơi nước(Methods of Sterilisation - VI Edition) * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	
92	Quả lọc thận siêu lọc	Quả	500	- Màng lọc Polysulfone có tính tương hợp tốt với máu, tối ưu hóa hiệu quả điều trị, 1 loại trừ hiệu quả β2-microglobulin, Khả năng giữ lại nội độc tố cao Hệ số siêu lọc: 55 - Độ thanh thải (Lưu lượng máu = 200ml/ph) - Diện tích bề mặt : 1.8m ² - Urea: 192 - Creatinine: 180 - Phosphate: 177 - Vitamin B12: 135 - Inulin: 110 - Thể tích mỗi: 110ml - KoA Urea: 805 - Chất liệu màng: Fresenius Polysulfone - Chất liệu đầu quả lọc: Polyurethane - Phương pháp tiệt trùng: Hơi nước Inline - Xuất xứ: Châu Âu <u>Tương thích và sử dụng được cho máy HDF online 5008S</u>	
93	Dây truyền siêu lọc	Bộ	500	Tương thích và sử dụng được cho máy HDF online 5008S - Tính tương hợp sinh học + Chất liệu có tính tương thích sinh học tốt + Khả năng tương hợp với máu tốt và phản ứng độc tế bào thấp - Dây máu không chứa DEHP - Thể tích làm đầy: 132ml - Tiệt trùng bằng Beta - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
94	Dung dịch rửa quả lọc máu thận nhân tạo	Can	15	Thành phần bao gồm: - Peracetic acid: 4% - Hydrogen peroxide: 26% - Acetic acid: 10%. Can ≥ 5 lit. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc CE	
95	Catheter thận nhân tạo	Cái	30	Gồm: Catheter thẳng chất liệu polyurethane nhạy nhiệt kích thước 12F x 20cm hoặc 12Fr x 16cm , dây dẫn đường phủ nitinol đầu chữ J 70 cm, 2 ống nông 10Fr và 12Fr, kim chữ Y 18G x 7cm, dao mổ, xi lanh 5 cc, miếng dán cố định 4x4 cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc CE	
96	Đinh kisner các cỡ	Cái	100	Đinh Kisner được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính đinh từ 1.0 mm - 3.0 mm. Chiều dài đinh các cỡ kích thước 150 mm, 225 mm, 300 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	
97	Đinh nối tủy xương chày rỗng nóng các cỡ (đinh có chốt)	Cái	10	Đinh nối tủy xương chày đường kính 8.0 mm - 11 mm được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Chiều dài đinh từ 26 cm - 40 cm. Bước tăng 2 cm. Có trợ cụ tương thích	
98	Đinh nối tủy xương đùi rỗng nóng các cỡ (đinh có chốt)	Cái	5	Đinh nối tủy xương đùi đường kính 9.0 mm - 12 mm được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Chiều dài đinh từ 34 cm - 48 cm. Bước tăng 2 cm. Có trợ cụ tương thích	
99	Đinh chống xoay, loại ngắn	Cái	5	* Đinh chốt rỗng nóng, chất liệu titan, tiêu chuẩn ASTM E 112 * Đinh ngắn: thân dài 170/ 180/ 200/ 240mm, đường kính 9,10,11,12mm. * Đầu trên đinh có lỗ hình Oval chống xoay, dùng 1 lưỡi chốt Blade dài 65/70/75/80/85/90/95/100/105/110/115mm, khoan trực tiếp vào cổ xương đùi. * Đầu dưới dùng vít chốt ngang thân đinh, đường kính 4.9mm, dài 22->80mm * Tiêu chuẩn ISO, CE	
100	Đinh chống xoay, loại dài	Cái	5	* Đinh chốt rỗng nóng, chất liệu titan, tiêu chuẩn ASTM E 112 * Đinh dài: thân dài 340/ 360/ 380/ 400/ 420/440mm, đường kính 9,10,11 mm, phân biệt trái/phải. * Đầu trên đinh có lỗ hình Oval chống xoay, dùng 1 lưỡi chốt Blade dài 65/70/75/80/85/90/95/100/105/110/115mm, khoan trực tiếp vào cổ xương đùi. * Đầu dưới dùng vít chốt ngang thân đinh, đường kính 4.9mm, dài 22->80mm * Tiêu chuẩn ISO, CE	

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
101	Nẹp khóa đầu trên xương đùi các cỡ	Cái	5	Nẹp khóa đầu trên xương đùi bên phải được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5, độ dày 6.0 mm, rộng 19mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 2 đến 16 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 18mm, chiều dài nẹp từ 138mm-390 mm, sử dụng kết hợp vít khóa 5.0mm và vít thường 4.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Đầu nẹp có 2 lỗ vít dùng vít khóa rộng nông 7.3 mm. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trợ cụ tương thích.	
102	Nẹp khóa thân xương đùi các cỡ	Cái	10	Nẹp khóa bản rộng được làm từ chất liệu thép không gỉ. Nẹp dày 5.2mm, rộng 17.5mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 5 đến 22 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 18 mm, chiều dài tương ứng theo số lỗ từ 100mm-406mm, kết hợp vít khóa 5.0mm và vít thường 4.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp có thêm 2 lỗ nhỏ đường kính 2.0mm cho định kisner để cố định nẹp. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE.	
103	Nẹp khóa thân xương đùi các cỡ	Cái	10	Nẹp khóa bản rộng được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Nẹp dày 5.2mm, rộng 17.5mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 5 đến 22 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 18 mm, chiều dài tương ứng theo số lỗ từ 100mm-406mm, kết hợp vít khóa 5.0mm và vít thường 4.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp có thêm 2 lỗ nhỏ đường kính 2.0mm cho định kisner để cố định nẹp. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE.	
104	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi các cỡ	Cái	5	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái, phải được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5, độ dày 6.5 mm, đầu nẹp rộng 33.7mm, thân nẹp rộng 18mm, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 20mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 3 đến 16 lỗ, đầu nẹp có 7 lỗ khóa tròn dùng vít khóa xỏ 5.0 và 6.5 mm, chiều dài nẹp từ 116.4mm-376.4mm, sử dụng kết hợp vít khóa 5.0mm và vít thường 4.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp có thêm các lỗ nhỏ trên thân nẹp đường kính 2.2mm cho định kisner để cố định nẹp. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trợ cụ tương thích.	
105	Nẹp khóa đầu trên xương chày các cỡ mặt ngoài	Cái	10	Nẹp khóa đầu trên xương chày trái, phải được làm từ chất liệu Titanium cấp độ 5, độ dày 5.0 mm, thân nẹp rộng 17mm, đuôi nẹp rộng 13.2mm, đầu nẹp có 5 lỗ khóa tròn dùng vít khóa xỏ 5.0mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 3 đến 15 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 20mm, chiều dài nẹp từ 105.5mm-344.5 mm, sử dụng kết hợp vít khóa 5.0mm và vít thường 4.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trợ cụ tương thích.	
106	Nẹp khóa đầu trên xương chày các cỡ mặt trong	Cái	3	Nẹp khóa đầu trên xương chày trái, phải hình chữ T được làm từ chất liệu Titanium cấp độ 5, độ dày 4.0 mm, đầu nẹp rộng 30mm, thân nẹp rộng 12mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 4 đến 20 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 13mm, chiều dài nẹp từ 97mm-305 mm, sử dụng kết hợp vít khóa 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trợ cụ tương thích.	
107	Nẹp khóa thân xương chày các cỡ	Cái	20	Nẹp khóa bản hẹp được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Nẹp dày 4.5mm, rộng 14mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 4 đến 20 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 18 mm, chiều dài tương ứng theo số lỗ 79.5/97.5/115.5/133.5/151.5/169.5/187.5/205.5/223.5/241.5/259.5/277.5/295.5/313.5/331.5/349.5/367.5mm, kết hợp vít khóa 5.0mm và vít thường 4.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp có thêm 2 lỗ nhỏ đường kính 2.0mm cho định kisner để cố định nẹp. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trợ cụ tương thích.	
108	Nẹp khóa đầu dưới xương chày các cỡ	Cái	10	Nẹp khóa đầu dưới xương chày trái, phải được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5, độ dày 4.5 mm, đầu nẹp rộng 24mm, thân nẹp rộng 13mm, đầu nẹp có 9 lỗ bắt vít, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 4 đến 14 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 13mm, chiều dài nẹp từ 121.8mm-277.8mm, sử dụng kết hợp vít khóa 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trợ cụ tương thích.	
109	Nẹp khóa đầu dưới xương chày các cỡ nẹp mặt trước ngoài chữ L	Cái	5	Nẹp khóa đầu dưới xương chày trái, phải được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5, độ dày 4.0 mm, rộng 14.5mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 4 đến 20 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 13mm, chiều dài nẹp từ 95mm-303mm, sử dụng kết hợp vít khóa 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trợ cụ tương thích.	
110	Nẹp khóa lòng máng các cỡ	Cái	80	Nẹp khóa lòng máng 1/3 được làm từ chất liệu thép không gỉ, độ dày 1.5 mm, rộng 10 mm, số lỗ bắt vít từ 4 đến 12 lỗ, chiều dài tương ứng 51.4 mm - 147.4 mm, sử dụng vít khóa 3.5 mm. Trên thân thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trợ cụ tương thích.	
111	Nẹp khóa đầu dưới xương mác các cỡ	Cái	10	*Chất liệu titanium, tiêu chuẩn ASTM E 112 * Nẹp khóa đầu dưới xương mác, cỡ gồm 4 - 8 lỗ dài 82mm - 130mm, đầu nẹp luôn có 4 lỗ vít khóa tròn, thân nẹp có lỗ tròn và hình bầu dục, dùng vít khóa đường kính 3.5mm và vít vít đường kính 3.5mm. * Tiêu chuẩn ISO. CE	
112	Nẹp khóa cánh tay các cỡ	Cái	5	Nẹp khóa bản hẹp được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Nẹp dày 4.5mm, rộng 14mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 4 đến 20 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 18 mm, chiều dài tương ứng theo số lỗ 79.5/97.5/115.5/133.5/151.5/169.5/187.5/205.5/223.5/241.5/259.5/277.5/295.5/313.5/331.5/349.5/367.5mm, kết hợp vít khóa 5.0mm và vít thường 4.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp có thêm 2 lỗ nhỏ đường kính 2.0mm cho định kisner để cố định nẹp. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trợ cụ tương thích.	
113	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ	Cái	5	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay được làm từ chất liệu Titanium cấp độ 5, độ dày 3.0 mm, đầu nẹp rộng 21mm, thân nẹp rộng 11.8 mm, số lỗ bắt vít từ 2 đến 12 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 12mm, đầu nẹp có 4 lỗ, chiều dài tương ứng 51 mm - 171 mm, sử dụng kết hợp vít khóa 3.5 mm và vít thường 3.5mm. Trên thân thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trợ cụ tương thích.	
114	Nẹp mắt các cỡ	Cái	10	- Chất liệu Titanium hoặc tương đương - Nẹp có 6, 8, 12 lỗ, dày 1.0mm dùng với vít tự khoan kích thước 2.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	
115	Nẹp mắt xích các cỡ	Cái	20	Nẹp mắt xích được làm từ chất liệu thép không gỉ. Độ dày nẹp 2.0 mm, chiều rộng 12 mm, số lỗ bắt vít từ 4 - 25 lỗ, chiều dài tương ứng 61.5 mm - 301.5 mm, dùng vít thường 4.5 mm. Trên thân thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trợ cụ tương thích.	

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
116	Nep khóa căng tay các loại	Cái	40	Nep khóa bản nhỏ được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Nep dày 3.5mm, rộng 11 mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nep từ 4 đến 12 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liền tiếp là 13.5 mm, chiều dài tương ứng theo số lỗ từ 61mm-169mm, kết hợp vít khóa 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nep có thêm 2 lỗ nhỏ đường kính 1.5mm cho đinh kisner để cố định nep. Trên nep thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE, có trợ cụ tương thích.	
117	Nep mini ngón tay thẳng	cái	10	Nep mini ngón tay thẳng, dày 1.0mm, các lỗ từ 4,6,8,10,12,14,16 lỗ. thích hợp vít xương Mini 2.0mm, Chất liệu titanium	
118	Nep chữ T ngón tay các cỡ	Cái	5	Nep xương Mini chữ T, đầu nep 2 lỗ, thân nep 2 lỗ, 3 lỗ, 4 lỗ, 5 lỗ, thích hợp vít xương Mini 2.0mm, chất liệu: Thép không gỉ, chứng nhận chất lượng: ISO13485	
119	Vít khóa xóp rộng nòng ren toàn phần 7.3 mm các cỡ, chất liệu Titanium	Cái	6	Vít khóa xóp rộng nòng ren toàn phần 7.3mm được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Đường kính mũ vít 8.8 mm, đầu lục giác vắn vít đường kính 5.0 mm, sâu 2.7 mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 4.9mm, gồm cả ren 7.3 mm, đường kính nòng rộng 2.5mm, chiều dài từ 40 mm - 100 mm, bước tăng 5 mm. Có trợ cụ tương thích	
120	Vít cứng 3.5mm các cỡ	Cái	100	Vít được làm từ chất liệu thép không gỉ, tự taro. Đường kính mũ vít 6.0mm với độ cao 3.4 mm, đầu lục giác vắn vít đường kính 2.5mm, sâu 1.8mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 2.5mm, gồm cả ren 3.5mm, chiều dài từ 10mm - 80mm, bước tăng 2mm trong dài từ 10 mm - 60 mm, bước tăng 5 mm trong dài từ 60 mm - 80 mm; bước ren 1.25mm. Có trợ cụ tương thích.	
121	Vít cứng 4.5mm các cỡ	Cái	100	Vít được làm từ chất liệu thép không gỉ, tự taro. Đường kính mũ vít 8.0mm với độ cao 4.4 mm, đầu lục giác vắn vít đường kính 3.5mm, sâu 2.8mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 3.1mm, gồm cả ren 4.5mm, chiều dài từ 10mm - 80mm, bước tăng 2mm trong dài từ 10 mm - 70 mm, bước tăng 5 mm trong dài từ 70 mm - 80 mm; bước ren 1.75mm. Có trợ cụ tương thích.	
122	Vít khóa 3.5mm các cỡ	Cái	400	Vít khóa 3.5 mm được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Đường kính mũ vít 4.9 mm với độ cao 2.9 mm, đầu lục giác vắn vít đường kính 2.5 mm, sâu 1.5 mm. Độ rộng thân vít gồm cả ren 3.5 mm, chiều dài từ 12 mm - 80 mm, bước tăng 2 mm trong dài từ 12 mm - 60mm, bước tăng 5 mm trong dài từ 60 mm - 80 mm. Có trợ cụ tương thích	
123	Vít khóa 5.0mm các cỡ	Cái	400	Vít khóa 5.0 mm được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Đường kính mũ vít 6.5 mm với độ cao 4.6 mm, đầu lục giác vắn vít đường kính 3.5 mm, sâu 2.8 mm. Độ rộng thân vít gồm cả ren 5.0 mm, chiều dài từ 16 mm - 90 mm, bước tăng 2 mm trong dài từ 16 mm - 70mm, bước tăng 5 mm trong dài từ 70 mm - 90 mm. Có trợ cụ tương thích	
124	Vít khóa xóp toàn phần 5.0mm các cỡ	Cái	100	Vít khóa xóp ren toàn phần 5.0mm được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Đường kính mũ vít 6.5 mm với độ cao 4.75 mm, đầu lục giác vắn vít đường kính 3.5 mm, sâu 2.62 mm. Độ rộng thân vít gồm cả ren 5.0 mm, chiều dài từ 25 mm - 100 mm, bước tăng 5 mm. Có trợ cụ tương thích	
125	Vít khóa xóp toàn phần 3.5 mm các cỡ	Cái	40	Vít khóa xóp ren toàn phần 3.5mm được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Đường kính mũ vít 5.0 mm với độ cao 2.9 mm, đầu lục giác vắn vít đường kính 2.5 mm, sâu 1.9 mm. Độ rộng thân vít gồm cả ren 3.5 mm, chiều dài từ 12 mm - 80 mm, bước tăng 2 mm trong dài từ 12 mm - 60mm, bước tăng 5 mm trong dài từ 60 mm - 80 mm. Có trợ cụ tương thích	
126	Vít khóa xóp toàn phần 6.5mm các cỡ	Cái	20	Vít khóa xóp ren toàn phần 6.5mm được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Đường kính mũ vít 8.0 mm với độ cao 5.2 mm, đầu lục giác vắn vít đường kính 3.5 mm, sâu 2.7 mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 3.8mm, gồm cả ren 6.5 mm, chiều dài từ 25 mm - 100 mm, bước tăng 5 mm. Có trợ cụ tương thích	
127	Vít chốt cố định cho đinh chống xoay	Cái	10	*Chất liệu titan, tiêu chuẩn ASTM E 112 * Vít chốt đầu gân (lưỡi chốt Blade), dài 65/70/75/80/85 /90/95/ 100/105 /110/ 115mm, khoan trực tiếp vào cổ xương đùi. * Tiêu chuẩn ISO, CE	
128	Bộ khớp háng bán phần không xi măng	Bộ	10	1) O cốt: Vật liệu lớp lót bên trong bằng Polyethylene cao phân tử UHMWPE (ISO 5834-2) được liên kết với lớp vỏ bọc bên ngoài làm bằng thép không gỉ (ISO 5832-1). Đường kính ngoài 39mm-59mm (bước tăng 2mm). Đường kính trong 22.2mm/28mm. 2) Cuồng xương đùi: Vật liệu hợp kim Titanium TA6V (ISO 5832-3) được bao phủ 1 lớp Hydroxyapatite (HA) 100 µm. Bề mặt có 9 lần gợn sóng nằm ngang, các lần gợn sóng này giúp tang bề mặt tiếp xúc của xương lên 5% so với mặt phẳng và 5 rãnh dọc trước sau, 3 rãnh dọc bên hông của bề mặt. 7 gờ răng cưa trên bề mặt giữa phần Hành Xương giúp ngăn chặn sự di chuyển dọc trục của chuỗi. Góc cổ thân 130 độ. Cổ chuỗi đầu gân chòm có đường kính taper 12/14mm. Chiều dài cổ từ 38mm-48mm. Kích cỡ/chiều dài: 1/125mm, 2/130mm, 3/140mm, 4/145mm, 5/150mm, 6/155mm, 7/160mm, 8/165mm, 9/170mm, 10/175mm, 11/180mm 3) Chòm: Vật liệu thép không gỉ. Kích cỡ 22.2mm(-2.5/0/+2.5) 28mm (-3.5/0/+3.5)	



STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
129	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	Bộ	10	<p>1) Ổ cối:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: thép không gỉ X18M25W (ISO 5832-1), toàn bộ bề mặt ngoài ổ cối được phủ 1 lớp Titanium (đầy 150µ) và lớp kích thích mọc xương Hydroxyapatite (đầy 6µ) lớp phủ kép này làm tăng sự ổn định và tuổi thọ của ổ cối. - Trên vành ổ cối có 1 quai để bắt vít phía trên bờ ổ cối hướng về xương chậu và 2 vít tán bên trong ổ cối tại vị trí xương mu và xương ngồi giúp tăng độ vững, kháng lực kéo và xoay (vít tán có chiều dài 14mm, được phủ chất Alumina giúp giảm sự ăn mòn). - Ổ cối được thiết kế theo kiểu chuyển động kép giúp tăng biên độ giao động của khớp và hạn chế trật khớp sau mổ. - Kích cỡ 41mm-73mm (bước tăng 2mm). <p>2) Lót ổ cối: chuyển động kép</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu Polyethylene cao phân tử UHMPE (ISO 5834-2). - Đường kính 22.2mm/28mm. <p>3) Cuồng xương đùi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim Titanium TA6V (ISO 5832-3), trên bề mặt chuỗi ở phần Hành Xương được phun một lớp phủ kép bằng công nghệ plasma gồm một lớp Titanium dày 150µm và 1 lớp kích thích mọc xương Hydroxyapatite (HA) dày 80µm trên toàn bộ bề mặt chuỗi. - Có 8 rãnh chống lún mỗi bề mặt trước và sau; có 4 rãnh chống xoay mỗi bề mặt trước và sau, các rãnh này cho phép xương tiếp xúc với diện tích bề mặt lớn hơn. 7 gờ răng cưa trên bề mặt giữa phần Hành Xương giúp ngăn chặn sự di chuyển dọc trục của chuỗi. - Góc cổ thân 130 độ và 120 độ. - Chiều dài cổ từ 38mm-48mm. - Kích cỡ/chiều dài: 1/125mm, 2/130mm, 3/140mm, 4/145mm, 5/150mm, 6/155mm, 7/160mm, 8/165mm, 9/170mm, 10/175mm, 11/180mm <p>4) Chôm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu thép không gỉ. - Kích cỡ 22,2mm (-2,5/0/+2,5), 28mm (-3,5/0/+3,5) <p>5) Vít bắt bờ ổ cối:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 4 Vít tự taro. 	
130	Cement sinh học	Bộ	20	- 01 gói Xi măng sinh học kèm dung dịch pha. Xi măng có hạt cân quang (Thành phần PMMA 54.1%, Zirconium oxide 45.4%, Benzoyl Peroxide 0.5%), dung dịch pha 9.2 g Methylmethacrylate, M-M dimethyl-p-toluidine, Hydroquinone)	
131	Nẹp khóa xương chậu	Cái	10	Nẹp khóa mắt xích được làm từ chất liệu Titanium cấp độ 5, độ dày 2.4mm, rộng 10mm, số lỗ bắt vít từ 4 đến 25 lỗ, chiều dài tương ứng theo số lỗ từ 60mm-333mm, kết hợp vít khóa 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp có thêm 2 lỗ nhỏ đường kính 2.2mm cho đinh kisner để cố định nẹp. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE: có trợ cụ tương thích.	
132	Chỉ thép liên kim	Sợi	40	Đơn sợi màu thép bạc Vật liệu cấu tạo: từ thép không gỉ 316LVM. Kim được làm từ thép không gỉ Series 300. Kim được phủ Ultraglide Silicon.	
133	Chỉ thép các cỡ	Cuộn	3	Chỉ thép được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính chỉ từ 16G - 30G. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	
134	Khung cố định ngoài vi chữ T	Bộ	8	- 1 khung cố định ngoài chữ T gồm 4 thanh ren, 12 khối chữ nhật, 10 bu lông, 28 đai ốc thép không gỉ. Tron 1 bộ gồm 1 khung, 5 đinh răng Schanz 5.0 x 150-160mm	
135	Lưới và sọ não	Miếng	5	Chất liệu Titanium, kích thước: 150mm x 200mm x 0.6mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. sử dụng vít tự khoan 2.0mm	
136	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu (kèm dụng cụ đặt IOL)	Cái	130	Thiết kế: Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, mềm, một mảnh, ngâm nước, phi cầu, 2 cẳng kép khép kín, rìa vuông cạnh sắc 360 độ. Chất liệu: Copolymer Hydrophilic - hydrophobic Acrylic, thành phần nước ≤ 25%	
137	Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật phaco	Ông	130	Thành phần: Hydroxylpropyl methylcellulose 2.4%. Ông ≥ 2ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc CE	
138	Chất nhuộm bao dùng trong phẫu thuật mắt	Lo	15	Thành phần: Trypan blue 0.06%; Natri chlorid và dung dịch đệm. Lọ ≥ 1ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc ISO 13485 hoặc CE	
139	Dây dẫn đường mổ nội soi sỏi thận	Cái	20	- Dây dẫn được làm từ thép không gỉ phủ PTFE - Kích thước: 0.035" x 150 cm - Loại thẳng, cong hoặc chữ J - Tiệt trùng bằng EO - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
140	Rọ lấy sỏi	Cái	20	- Dùng để lấy sỏi niệu quản,thận, loại dùng một lần - Đường kính 3Fr, chiều dài 90cm, loại 4 dây - Nguyên liệu: Nitinol có khả năng nhớ hình	
141	Bao camera	Cái	1.500	Đã tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc 13485	
142	Bao đo huyết áp	Cái	20	Bao đo huyết áp dùng cho trẻ em, người lớn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
143	Đề lưỡi gỗ	Cái	5.000	Được làm từ gỗ tự nhiên, sấy khô, đánh bóng, mỗi que được đóng vào 01 túi và được tiệt trùng bằng khí EO. Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm	
144	Clip cầm máu các cỡ	Cái	150	- Có khóa. Đóng nhanh, hiệu quả, an toàn. - Có răng tích hợp giúp clip không bị trượt trên mô - Kẹp được mạch máu cỡ 3 mm đến 16 mm - Nguyên liệu: Polymer	
145	Điện cực dẫn dùng cho điện tâm đồ	Cái	1.500	Điện cực dùng cho người lớn, đường kính 50mm. Điện cực dẫn sử dụng 1 lần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
146	Khí Oxy lỏng	Kg	45.000	Hàm lượng Oxy ≥ 99,6%. Không màu, không mùi, không vị, không độc. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	
147	Quả lọc nước	Quả	24	- Chất liệu màng: Fresenius Polysulfone®. - Diện tích màng (m ²): 2.2 - Chất liệu vỏ Polypropylene - Chất liệu 2 đầu (nắp): Polyurethane - Chống ám: Silicone - Thông số lọc: 5 mL/min mm HG (3.75L/min bar; max. 2 bar)	
148	Giấy điện tim 6 cân	Xấp	500	Loại có đồng hồ. Kích thước 110mm x 140mm x 142 sheet. Dùng cho máy điện tim 6 cân.	
149	Giấy in chạy cho máy Monitor sản khoa	Xấp	30	Giấy in tương thích với monitor sản khoa của Philips	
150	Ông thổi giấy	Ông	600	Dạng ống tròn. Kích thước 30mm x 70mm. Dùng cho máy đo chức năng hô hấp.	



STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
151	Giấy in siêu âm	Cuộn	200	Giấy in đen trắng dùng cho máy siêu âm kích thước 110mm x 20m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	
152	Mũ y tế	Cái	8.000	Mũ y tế. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	
153	Gel siêu âm	Can	15	Trong suốt, không màu hoặc màu xanh, dễ dàng tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. Thành phần chính: Water, Carbomer, Glycerin, Sodium Benzoate, ...Giới hạn nhiễm khuẩn: Mẫu thử phải không có sự hiện diện của các vi khuẩn sau: Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa. Tổng số nấm trong 1g (ml) mẫu thử, nhỏ hơn 10 ¹ (CFU/g hoặc CFU/ml). Tổng số vi sinh vật hiếu khí: < 10 ² (CFU/g hoặc CFU/ml). Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	
154	Đĩa Petri	Cái	10.000	-Mô tả: Lamin từ nhựa PS (polystyrene) , được tiệt trùng. Gồm 1 đĩa và 1 nắp đậy, không chia ngăn. Kích thước 90mm x 15mm -Tiêu chuẩn: ISO 13485	
155	Mỡ K-Y	Tuýp	50	Trong suốt, không màu, không mùi. Tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. Thành phần chính: Water cất, Hydroxyethyl cellulose, glycerine, natri hydroxid, sodium benzoat. Giới hạn nhiễm khuẩn: -Mẫu thử phải không có sự hiện diện của các vi khuẩn sau: Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa, Candida albicans. Tổng số nấm trong 1g (ml) mẫu thử, nhỏ hơn 10 ¹ (CFU/g hoặc CFU/ml). Tổng số vi sinh vật hiếu khí: < 10 ² (CFU/g hoặc CFU/ml). Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; ISO 13485:2016.	
156	Khẩu trang y tế 4 lớp	Cái	60.000	Khẩu trang y tế 4 lớp. Loại không tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	
157	Muối hoàn nguyên	Kg	300	Dùng để tái sinh cho hạt trao đổi cation Na. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	
158	Axit Citric	Kg	300	Dùng để khử trùng máy chạy thận nhân tạo. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	
159	Đầu côn có màng lọc 1000 ul	Cái	1.900	- Đầu côn lọc 1000µl, vô trùng, chất liệu nhựa PP, không RNA, DNA, Pyrogenic - Thiết kế phù hợp các loại cây pipet trên thị trường. - Đóng gói 96 chiếc/hộp - Tiêu chuẩn ISO 13485, EC	
160	Giấy in cho máy đo chức năng hô hấp	Cuộn	20	Giấy in nhiệt dạng cuộn; kích thước 110 mm x 30m	
161	Tay dao điện sử dụng 1 lần	Cái	2.500	3 chân, chân cầm làm bằng đồng tráng thiếc, vỏ phích cầm làm bằng PVC, 2 nút bấm với chức năng cắt và cầm máu riêng biệt. Chiều dài tay cầm: 150±5mm; Chiều dài điện cực: 7±0.2cm. Chất liệu: Thép không gỉ.	
162	Urge cố định kim luồn	cuộn	3.600	Băng keo cố định kim luồn không thấm nước không gạc có xẻ rãnh. Kích thước 6cm X 7cm	
163	Tấm trải nilon tiệt trùng phẫu thuật	cái	6.000	tấm trải chất liệu nilon, tiệt trùng dùng trong phẫu thuật. Kích thước 100cm x 130cm	
164	Filter lọc khuẩn	Cái	500	Filter lọc khuẩn dùng cho máy thở, dùng lọc vi khuẩn, virus giữ ẩm và tạo ẩm	
165	Sầu máy thở	Cái	100	Loại co rút 15 cm, có lắp đàn hồi. Kết nối tiêu chuẩn 22mm F/ 15mm M cho phép kết nối vừa tất cả các kết nối chữ Y. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
166	Dây máy mê người lớn, trẻ em dùng 1 lần	Bộ	10	Bao gồm: 1 dây thở 2 bẫy dài 1.5m, 1 đoạn dây dài 45cm, cắt chữ Y, 2 cắt nối (22M/22M & 22F/15M)	
167	Nước cất tiệt khuẩn can 5l (Dùng cho PT nội soi)	Lit	3.600	Nước được trung cất 2 lần; đã tiệt trùng	
168	Miếng dán mi loại to	Cái	130	không thấm nước, vô khuẩn để bảo vệ và tránh ngoại nhiễm từ dịch, vi khuẩn, viruts, Kích thước 10cm x 12 cm	
169	Bột pha dung dịch sát khuẩn, khử trùng bề mặt (Cloramin B 25%)	Kg	1.000	Thành phần: Sodium N-chlorobenzenesulfonamide 25%. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015	
170	Mask khí dung	Cái	300	Làm từ nhựa PVC nguyên sinh an toàn, không gây kích ứng, bề mặt mềm mại, mịn màng, trong suốt.	
171	Dây dẫn đường phù Hydrophilic, kích thước 0.035" x 150 cm	Cái	10	Dây dẫn được làm từ nitinol phù Hydrophilic - Kích thước: 0.035" x 150 cm - Loại thẳng, cong hoặc chữ J - Tiệt trùng bằng EO - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	
172	Tay dao mổ Cát đốt và hàn mạch	Cái	50	- Tay dao hàn mạch mổ mỡ/ mổ nội soi hàm phù nano chống dính, đầu cong, chiều dài thân dao 23cm/ 37cm đường kính thân dao 5mm, chiều dài mỗi hàn: 20.3mm, chiều dài vết cắt 18.5mm. Quay 350 độ. Tương thích sử dụng cho máy Valleylab LS10, Valleylab FT10, Forcetriad.	
	Tổng 172 mặt hàng				

